

**BÁO CÁO CHÍNH TRỊ**  
**CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH**  
**TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH BẮC NINH**  
**NHIỆM KỲ 2025 – 2030**

**Xây dựng Đảng, hệ thống chính trị tinh - gọn - mạnh, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; phát huy dân chủ, đoàn kết, đổi mới sáng tạo và hành động; xây dựng tỉnh Bắc Ninh phát triển nhanh, toàn diện, bền vững, trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030**

-----

Tỉnh Bắc Ninh mới được thành lập trên cơ sở hợp nhất 2 tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh, với tổng diện tích tự nhiên 4.718,6 km<sup>2</sup>, quy mô dân số trên 3,6 triệu người; 99 đơn vị hành chính cấp xã; Đảng bộ tỉnh có 103 tổ chức đảng trực thuộc với hơn 153 nghìn đảng viên, chính thức hoạt động từ ngày 01/7/2025.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh nhiệm kỳ 2025-2030 là sự kiện chính trị có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đánh dấu giai đoạn phát triển mạnh mẽ sau hợp nhất, tạo ra không gian mới, động lực mới, thời cơ mới. Với phương châm **Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Sáng tạo - Phát triển**, Đảng bộ, chính quyền, quân và dân tỉnh Bắc Ninh thể hiện quyết tâm hiện thực hóa mục tiêu đưa Bắc Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, vững vàng cùng cả nước bước vào kỷ nguyên phát triển giàu mạnh và văn minh của dân tộc.

**PHẦN I**  
**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH BẮC GIANG VÀ TỈNH BẮC NINH**  
**NHIỆM KỲ 2020 - 2025**

Việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ của 02 tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang nhiệm kỳ 2020-2025 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường, đặc biệt là hậu quả nặng nề bởi đại dịch COVID-19 và những thay đổi mang tính thời đại; cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra nhanh, sâu sắc, toàn diện hơn; kinh tế thế giới suy giảm và bất ổn; các vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng phức tạp. Bối cảnh tình hình trong nước và trong tỉnh bị

tác động bởi những yếu tố bất lợi từ bên ngoài, chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19, cơn bão số 3 (Yagi), chiến tranh thương mại; đồng thời, 02 tỉnh vừa tập trung giải quyết những vấn đề phức tạp mới nảy sinh, vừa phải tập trung nghiêm túc khắc phục các hạn chế, khuyết điểm qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra; đội ngũ cán bộ chủ chốt có nhiều thay đổi.

Trong bối cảnh đó, được sự quan tâm lãnh đạo, tạo điều kiện của Trung ương, sự phối hợp, hỗ trợ của các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân cả nước, Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân hai tỉnh tiếp tục giữ vững truyền thống đoàn kết, quyết tâm cao, linh hoạt, đột phá, đổi mới sáng tạo, phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế; huy động các nguồn lực cho đầu tư và phát triển, nỗ lực thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Giang và tỉnh Bắc Ninh nhiệm kỳ 2020-2025, đạt được nhiều thành tựu nổi bật, quan trọng, toàn diện trên các lĩnh vực, khẳng định là địa phương phát triển năng động, thủ phủ công nghiệp của miền Bắc.

## **I- KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NHIỆM KỲ 2020 - 2025**

### **1. Công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị được đặc biệt quan tâm, đạt nhiều kết quả quan trọng, củng cố niềm tin của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp**

*1.1. Công tác xây dựng Đảng về chính trị tiếp tục được chú trọng;* kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng, nghiêm túc quán triệt, triển khai, cụ thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng; nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ, năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức đảng. Công tác đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ có chuyển biến tích cực.

*1.2. Công tác xây dựng Đảng về tư tưởng được đổi mới;* việc tổ chức học tập, quán triệt các nghị quyết của Đảng được thực hiện linh hoạt, phù hợp với các đối tượng; với tỷ lệ đảng viên tham gia học tập nghị quyết đạt cao<sup>1</sup>. Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận trên các lĩnh vực được chú trọng, giúp cấp ủy dự báo xu hướng phát triển, hoàn thiện các chủ trương, chính sách, nhiệm vụ, giải pháp lãnh đạo, chỉ đạo. Công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị từng bước được đổi mới cả về nội dung, phương pháp giảng dạy. Công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, định hướng thông tin, điều tra, nắm tình hình dư luận xã hội được tăng cường. Công tác chỉ đạo, quản lý hoạt động báo chí, xuất bản, mạng xã hội thực hiện nền nếp. Công tác tuyên truyền có nhiều đổi mới về nội dung và hình thức, chú trọng tuyên truyền thông qua diễn hình tiên tiến, “phủ xanh” thông tin tích cực; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tuyên truyền.

*1.3. Công tác xây dựng Đảng về đạo đức được triển khai nghiêm túc;* việc học tập, quán triệt, triển khai thực hiện Kết luận số 01-KL/TW ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW về “*Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*” gắn với việc thực hiện các quy định của Đảng về xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên đi vào nền nếp và đạt được những

---

<sup>1</sup> Tỷ lệ học tập đạt 96,7%.

kết quả quan trọng. Nhìn chung, trách nhiệm nêu gương của đội ngũ cán bộ, đảng viên được nâng lên.

*1.4. Công tác dân vận của Đảng tiếp tục được quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo với nhiều cách làm mới, sáng tạo, thiết thực, hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế; củng cố, phát triển, cụ thể hóa phương thức “dựa vào Nhân dân để làm công tác dân vận”; nhiều mô hình dân vận phát huy hiệu quả tốt được ghi nhận, đánh giá cao, như “Tổ COVID cộng đồng, Tổ Dân vận cộng đồng”; việc nhân rộng các mô hình, điển hình “Dân vận khéo” trên các lĩnh vực được đẩy mạnh<sup>2</sup>. Chú trọng đối thoại, lắng nghe ý kiến, kịp thời giải quyết những bức xúc, kiến nghị chính đáng của Nhân dân; phát huy vai trò của Nhân dân trong tham gia xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, việc thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày càng thực chất. Các chính sách dân tộc, tôn giáo được quan tâm thực hiện nghiêm túc; khối đại đoàn kết toàn dân được tăng cường.*

*1.5. Công tác xây dựng Đảng về tổ chức được triển khai quyết liệt, hiệu quả; tập trung thực hiện đồng bộ, hoàn thành sớm việc sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế của hệ thống chính trị, bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả<sup>3</sup>; nhất là việc sắp xếp, hợp nhất tỉnh Bắc Ninh - Bắc Giang, kết thúc hoạt động của cấp huyện, sáp nhập cấp xã (sau sắp xếp, tỉnh Bắc Ninh có 99 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 66 xã, 33 phường) và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; sắp xếp, tinh gọn cơ quan Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ (cấp tỉnh và cấp xã).*

Công tác sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, cán bộ khi hợp nhất được thực hiện tổng thể, đồng bộ, thống nhất, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị. Chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bị ảnh hưởng được thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đúng quy định.

Công tác phát triển đảng viên gắn với đổi mới nội dung, hình thức sinh hoạt chi bộ, nâng cao chất lượng, sức chiến đấu của tổ chức đảng, đảng viên được chú trọng; quan tâm phát triển đảng viên trong khu vực doanh nghiệp, học sinh, sinh viên, tân binh nhập ngũ<sup>4</sup>; thực hiện quyết liệt nhiều giải pháp nâng tỷ lệ trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố là đảng viên (toàn tỉnh có 2.691/2.858 trưởng thôn là đảng viên, đạt 94,2%). Việc đánh giá xếp loại chất lượng tổ chức đảng và đảng viên được thực hiện dân chủ, khách quan và đi vào thực chất hơn. Công tác quản lý, rà soát, sàng lọc đảng viên được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, đúng quy định<sup>5</sup>.

*1.6. Công tác cán bộ được đặc biệt quan tâm và có nhiều cách làm mới, hiệu quả<sup>6</sup>, từng bước, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.*

<sup>2</sup> thí điểm bước đầu triển khai mô hình “*Tinh nắm đến xã, huyện nắm đến thôn, xã nắm đến người dân, đoàn viên, hội viên*” và mô hình “*Chính quyền xã, phường, thị trấn thân thiện*” đạt được những kết quả tích cực.

<sup>3</sup> kết thúc hoạt động của các đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng ủy khối cấp tỉnh; thành lập mới 02 đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; sắp xếp, sáp nhập một số ban đảng, cơ quan chuyên môn thuộc khối chính quyền, một số mô hình tổ chức đảng; giảm một số cơ quan, đơn vị trực thuộc và đầu mối bên trong.

<sup>4</sup> Kết quả từ đầu nhiệm kỳ đến tháng 6/2025, toàn tỉnh kết nạp được 19.230 đảng viên mới (Trong đó có: 1.487 công nhân, lao động; 1.006 học sinh; 251 sinh viên; 85 chủ doanh nghiệp tư nhân), nâng tổng số đảng viên trong Đảng bộ tỉnh lên 153.453 đồng chí.

<sup>5</sup> đã rà soát, sàng lọc đưa 1.695 người không còn đủ tư cách ra khỏi Đảng.

<sup>6</sup> Trong công tác bổ nhiệm cán bộ, trước khi bổ nhiệm thực hiện đánh giá trong 03 năm gần nhất, cán bộ phải có thành tích thể hiện bằng kết quả, sản phẩm cụ thể (do cá nhân được giao chủ trì, chịu trách nhiệm tham mưu chính, hoặc có ý tưởng, sáng kiến cải tiến, có phương pháp, cách làm mới sáng tạo, hiệu quả được cấp có thẩm quyền công nhận);

Công tác kiểm điểm, đánh giá cán bộ được thực hiện nghiêm túc, nền nếp, thực chất. Công tác quy hoạch cán bộ được thực hiện chặt chẽ, đúng quy trình, quy định; việc rà soát, bổ sung quy hoạch cấp ủy, các chức danh lãnh đạo, quản lý các cấp được thực hiện định kỳ, bảo đảm cơ cấu cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc thiểu số theo đúng quy định. Công tác luân chuyển cán bộ được quan tâm, thực hiện nghiêm túc chủ trương bố trí cán bộ lãnh đạo chủ chốt không là người địa phương. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ được chú trọng. Việc sắp xếp, cơ cấu, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đủ phẩm chất, năng lực đáp ứng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp được thực hiện nghiêm túc, công tâm. Chế độ, chính sách đối với cán bộ, đảng viên được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Công tác bảo vệ chính trị nội bộ được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định, hướng dẫn của Trung ương.

*1.7. Công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng được chú trọng; các cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra các cấp tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện toàn diện công tác kiểm tra, giám sát theo đúng quy định, hướng dẫn của Trung ương; đổi mới trong xây dựng chương trình toàn khóa mang tính định hướng chung, chủ động xây dựng, triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch lãnh đạo và thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát hằng năm với phương châm “giám sát phải mở rộng, kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm”;* tăng cường kiểm tra tổ chức đảng, đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm; giải quyết khiếu nại, tố cáo, thi hành kỷ luật đảng bảo đảm kịp thời, đồng bộ, đúng quy định; chất lượng, hiệu quả kiểm tra, giám sát ngày càng nâng lên<sup>7</sup>. Việc phối hợp công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng với thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử và giám sát, phản biện xã hội ngày càng chặt chẽ, hiệu quả<sup>8</sup>. Công tác kiểm soát tài sản, kiểm tra, giám sát việc kê khai tài sản, thu nhập được thực hiện nghiêm túc. Việc công khai kết quả kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm đối với tổ chức đảng, đảng viên trên phương tiện thông tin đại chúng được Nhân dân đồng tình ủng hộ; quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc, tạo điều kiện để ủy ban kiểm tra các cấp hoạt động.

Tích cực phối hợp với các đoàn kiểm tra của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Ủy ban Kiểm tra Trung ương đẩy nhanh tiến độ các cuộc kiểm tra, giám sát; đồng thời chủ động, nghiêm túc, kịp thời khắc phục những vi phạm, khuyết điểm được chỉ ra theo yêu cầu.

*1.8. Công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực* được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện quyết liệt, có những chuyển biến tích cực. Đặc biệt, từ khi Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tỉnh và Bộ phận nội chính, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực cấp huyện được thành lập, kiện toàn và đi vào hoạt động nền nếp, công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện quyết liệt hơn, đồng bộ, hiệu quả, tạo sự lan tỏa, hiệu ứng tích cực trên địa bàn. Các giải pháp phòng ngừa tham nhũng được các cấp, các ngành tổ chức thực hiện nghiêm

---

đồng thời, tổ chức lấy ý kiến đối các sở, ngành liên quan và người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp dưới về phẩm chất đạo đức, năng lực, tác phong công tác, ý thức tổ chức kỷ luật, về biểu hiện tiêu cực, những nhiễu, gây khó khăn cho cơ quan, đơn vị, địa phương... đối với cán bộ dự kiến bổ nhiệm.

<sup>7</sup> Trong nhiệm kỳ, các cấp ủy, tổ chức đảng trong Đảng bộ tỉnh đã kiểm tra 5.176 lượt tổ chức đảng, 50.209 lượt đảng viên, giám sát chuyên đề 4.754 tổ chức đảng, 24.606 đảng viên; kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đối với 29 tổ chức đảng và 132 đảng viên.

<sup>8</sup> Trong nhiệm kỳ, đã thi hành kỷ luật 60 tổ chức đảng, 2.577 đảng viên.

túc, đồng bộ<sup>9</sup>. Công tác tiếp công dân có nhiều đổi mới; công tác tiếp nhận, xử lý và đơn đốc giải quyết đơn thư được chú trọng; tập trung chỉ đạo rà soát, tháo gỡ, giải quyết 59 vụ việc phức tạp, kéo dài trên địa bàn.

### *1.9. Đổi mới phương thức lãnh đạo của các cấp ủy và xây dựng chính quyền các cấp vững mạnh toàn diện*

- *Phương thức lãnh đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng được đổi mới*; phát huy quyền chủ động, sáng tạo, đồng thời bảo đảm sự lãnh đạo, quản lý thống nhất, vai trò hạt nhân lãnh đạo và truyền cảm hứng của cấp ủy để tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt, tổ chức triển khai, thực hiện và kịp thời rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy chế làm việc của cấp ủy, tổ chức đảng; chấn chỉnh tác phong, lề lối làm việc và nâng cao trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới; thường xuyên tổ chức làm việc với các cấp ủy, tổ chức đảng, địa phương, đơn vị để nắm tình hình và thống nhất chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- *Công tác xây dựng chính quyền được chú trọng*:

Lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 với nhiều cách làm sáng tạo, linh hoạt trong thời điểm dịch COVID-19 diễn biến phức tạp.

Hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh được cử tri và Nhân dân đánh giá cao; công tác tham gia xây dựng pháp luật, hoạt động giám sát, khảo sát, tiếp xúc cử tri, tiếp nhận, theo dõi xử lý đơn thư, kiến nghị của công dân được quan tâm; thực hiện tốt hoạt động chất vấn tại các kỳ họp Quốc hội.

Hoạt động của HĐND, đại biểu HĐND các cấp có nhiều đổi mới và chuyển biến rõ rệt, thực hiện tốt chức năng, vai trò là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, kịp thời quyết định nhiều chính sách, chủ trương quan trọng, đáp ứng tình hình thực tiễn và yêu cầu phát triển của địa phương<sup>10</sup>; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức “*kỳ họp HĐND không giấy*”. Hoạt động giám sát được thực hiện tích cực, có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm thiết thực, hiệu quả; tăng cường trách nhiệm giải trình, nhiều vấn đề bức xúc được đưa ra chất vấn công khai với tinh thần dân chủ, thẳng thắn. Hoạt động tiếp xúc cử tri được quan tâm; đa số các ý kiến, kiến nghị của cử tri đã được các cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết, trả lời bằng văn bản.

Năng lực quản lý, điều hành của UBND các cấp được nâng lên; triển khai thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các nghị quyết, kết luận, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, nghị quyết của HĐND tỉnh; chủ động xây dựng Kế hoạch điều hành tăng trưởng kinh tế - xã hội hằng

<sup>9</sup> Trong nhiệm kỳ, đã tiến hành 1.894 cuộc thanh tra trên các lĩnh vực; qua thanh tra đã phát hiện sai phạm với tổng số tiền 455.147 triệu đồng và 35.399 m<sup>2</sup> đất các loại, đã chỉ đạo thu hồi về ngân sách nhà nước 254.147 triệu đồng, xử lý khác: 200.738 triệu đồng và xử lý nghiêm các sai phạm; chuyển cơ quan điều tra 12 vụ việc sai phạm, với 32 đối tượng. Đã khởi tố, điều tra 257 vụ án tham nhũng, kinh tế với 824 bị can; truy tố, chuyển tòa án nhân dân các cấp 216 vụ với 721 bị can; xét xử 226 vụ với 700 bị cáo.

<sup>10</sup> Trong nhiệm kỳ, HĐND tỉnh đã ban hành 906 nghị quyết, trong đó 680 nghị quyết cá biệt, 226 nghị quyết là văn bản quy phạm pháp luật

tháng, quý, năm; đẩy mạnh xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số; các chỉ số quản trị địa phương (PAR Index, PAPI, SIPAS) luôn nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước. Công tác quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tiếp tục được quan tâm chỉ đạo; tăng cường thanh kiểm tra, giám sát việc thực thi đạo đức công vụ, nêu cao trách nhiệm người đứng đầu, từng bước xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, hiện đại đáp ứng yêu cầu. Thực hiện hoàn thành công tác sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật tiếp tục được quan tâm, thực hiện hiệu quả, bảo đảm tiến độ, chất lượng.

#### *1.10. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng có nhiều tiến bộ*

Tỉnh ủy và các cấp ủy thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng; phát huy vai trò là “*cầu nối*” giữa Đảng - Chính quyền - Nhân dân, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, tạo đồng thuận xã hội thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Đặc biệt, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp xã được tổ chức, sắp xếp lại, bảo đảm hoạt động thống nhất, hiệu quả; tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức, lấy cơ sở là địa bàn hoạt động, lấy Nhân dân, đoàn viên, hội viên là chủ thể để tuyên truyền, vận động, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; phát huy dân chủ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên và Nhân dân; tăng cường hoạt động giám sát và phản biện xã hội, góp ý xây dựng Đảng, chính quyền; tích cực triển khai các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước, có tác dụng lan tỏa sâu rộng.

*Mặt trận Tổ quốc các cấp* đã triển khai thực hiện hiệu quả việc phát huy vai trò nòng cốt trong tập hợp, xây dựng, từng bước củng cố khối đại đoàn kết toàn dân vững mạnh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; xây dựng và phát huy hiệu quả lực lượng cốt cán, người có uy tín trong đồng bào các dân tộc, tôn giáo và các tầng lớp nhân dân. Tổ chức các hoạt động an sinh xã hội; vận động ủng hộ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, cận nghèo; hỗ trợ người dân bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh<sup>11</sup>. Các tổ chức chính trị - xã hội chủ động, tích cực triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình, đề án trọng tâm được cấp ủy giao. *Các cấp Công đoàn* tích cực tham gia xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp; kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, người lao động. *Các cấp Hội nông dân* đã tích cực vận động, hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất, kinh doanh, giải quyết việc làm, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. *Các cấp Hội liên hiệp phụ nữ* thực hiện tốt việc chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ; chú trọng hỗ trợ, giúp đỡ phụ nữ phát triển kinh tế, xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh. *Các cấp Hội cựu chiến binh* làm tốt công tác vận động hội viên cựu chiến binh giữ gìn, phát huy phẩm chất “*Bộ đội Cụ Hồ*”, tham gia tích cực công tác

<sup>11</sup> Vận động tiếp nhận trên 272,7 tỷ đồng và hàng hóa ủng hộ đồng bào bị thiệt hại do cơn bão số 3 (Yagi) gây ra; tiếp nhận ủng hộ công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên 863,7 tỷ đồng và hàng hóa nhu yếu phẩm.

giáo dục truyền thống cách mạng cho thế hệ trẻ. *Các cấp bộ Đoàn* đổi mới trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho thanh niên gắn với các phong trào thi đua, tình nguyện của tuổi trẻ; đa dạng các hình thức tập hợp, đoàn kết thanh niên; tích cực giới thiệu đoàn viên ưu tú cho Đảng xem xét, kết nạp.

Các hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở địa phương luôn hoạt động theo đúng quy định của pháp luật, tôn chỉ, mục đích của các Hội; có nhiều hoạt động thiết thực, hiệu quả, đóng góp tích cực vào việc xây dựng, thực hiện các chính sách phát triển kinh tế, an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng yếu thế trong xã hội.

**2. Phát triển kinh tế đã cơ bản hoàn thành những mục tiêu chủ yếu; tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, mở rộng không gian, liên kết vùng, đẩy nhanh quá trình đô thị hóa; công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường có nhiều chuyển biến tích cực; hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được đẩy mạnh**

*2.1. Thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống dịch COVID-19; phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội và ổn định đời sống Nhân dân; quy mô kinh tế tiếp tục được mở rộng, nhiều chỉ tiêu kinh tế quan trọng nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước, khẳng định là địa phương phát triển năng động của cả nước*

Trong những năm đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, trong đó có thời điểm Bắc Giang, Bắc Ninh là tâm dịch của cả nước, số ca lây nhiễm tăng nhanh, lây lan trên diện rộng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt của đời sống, sức khỏe, kinh tế - xã hội, nhất là hoạt động sản xuất, kinh doanh bị đình trệ. Tỉnh ủy, các cấp ủy đảng đã tập trung cao lãnh đạo, chỉ đạo với tinh thần quyết tâm, quyết liệt, chủ động, linh hoạt phòng, chống dịch, kiên trì thực hiện “mục tiêu kép”; huy động cả hệ thống chính trị và toàn xã hội tập trung toàn lực, triển khai quyết liệt, thần tốc, đồng bộ các biện pháp, cùng với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, ủng hộ, giúp đỡ của Trung ương và các địa phương trong cả nước, đã nhanh chóng chiến thắng, đẩy lùi dịch COVID-19; được Trung ương ghi nhận là điểm sáng trong công tác phòng chống dịch, trong đó tỉnh Bắc Giang là địa phương đầu tiên và duy nhất được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba trong công tác phòng, chống dịch COVID-19.

Kinh tế tiếp tục phát triển toàn diện, nhiều chỉ tiêu quan trọng nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 ước đạt 8,98%/năm, cao hơn bình quân chung của cả nước, thuộc nhóm các tỉnh, thành phố có tốc độ tăng trưởng dẫn đầu cả nước. Quy mô kinh tế năm 2025 (GRDP theo giá hiện hành) ước 522 nghìn tỷ đồng, đứng thứ 5 cả nước; GRDP bình quân đầu người ước 5.810 USD, gấp 1,15 lần bình quân cả nước; thu nhập bình quân đầu người ước 69,2 triệu đồng/năm, tăng gần 1,3 lần so với đầu nhiệm kỳ.

Chất lượng tăng trưởng có chuyển biến tích cực, năng suất lao động không ngừng được cải thiện, bình quân tăng 9,15%/năm. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2025 ước khoảng 715 nghìn tỷ đồng, hệ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) giai đoạn 2021-2025 là 3,71.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa. Năm 2025, tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 71,3%, dịch vụ chiếm 19,5%, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 6,3% và Thuế sản phẩm chiếm 2,9% (năm 2020, tỷ trọng tương ứng là: 68,9%, 18,9%, 8,8% và 3,34%).

*2.2. Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng tăng trưởng nhanh, bước đầu hình thành các cụm ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn.* Công nghiệp tiếp tục khẳng định là trụ cột, động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp được nâng lên, nhất là trong ngành công nghiệp điện tử, bán dẫn. Bình quân giai đoạn 2021 - 2025, giá trị gia tăng ngành công nghiệp tăng 11%/năm. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) luôn đứng đầu cả nước đạt mức tăng trưởng hai con số. Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm hơn 70% toàn ngành. Công tác lập và quản lý quy hoạch phát triển công nghiệp được chú trọng; hệ thống hạ tầng khu, cụm công nghiệp tỉnh phát triển khá nhanh<sup>12</sup>.

Lĩnh vực xây dựng phát triển tích cực với năng lực ngày càng được nâng cao. Nhiều công trình, dự án trọng điểm có quy mô lớn được triển khai hoàn thành đưa vào sử dụng đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thay đổi diện mạo từ đô thị đến nông thôn. Công tác quản lý đầu tư xây dựng được tăng cường, chất lượng công trình xây dựng được nâng lên.

*2.3. Lĩnh vực thương mại - dịch vụ phát triển mạnh mẽ cùng quá trình đô thị hóa:* Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) ngành bình quân giai đoạn 2021-2025 ước đạt 7,22%/năm; tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ước 761,6 nghìn tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 16,5%/năm. Hoạt động thương mại điện tử phát triển mạnh, trong đó chỉ số thương mại điện tử của tỉnh Bắc Ninh luôn nằm trong top 10 cả nước. Du lịch chuyển biến tích cực, giai đoạn 2021-2025 ước đón 9,3 triệu lượt khách, doanh thu ước 7.237 tỷ đồng.

Hoạt động ngoại thương được mở rộng cùng với xu hướng mở rộng kinh tế đối ngoại của đất nước; các đối tác thương mại và đầu tư trong các nước đối tác chiến lược toàn diện chiếm tỷ trọng lớn. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2021-2025 ước 659 tỷ USD, tăng 1,76 lần so với giai đoạn 2016-2020.

Dịch vụ vận tải, logistics có bước chuyển biến mạnh mẽ, theo hướng đồng bộ, hiện đại, phát huy lợi thế về vị trí trung chuyển hàng hoá, triển khai quy hoạch, tiếp tục đầu tư phát triển các khu dịch vụ tổng hợp logistics, cảng đường sắt liên vận, ICD, sân golf có quy mô lớn của Vùng. Quan tâm làm tốt công tác quản lý thị trường, giá cả; quyết liệt đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn.

Kết cấu hạ tầng thương mại được quan tâm đầu tư, nâng cấp, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và tiêu dùng. Dịch vụ bưu chính, viễn thông, vận tải tiếp tục phát triển nhanh, chất lượng hoạt động được nâng lên, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu lưu thông hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm và thông tin, liên lạc, đi lại của người

<sup>12</sup> Quy hoạch mở rộng, thêm mới 25 khu công nghiệp, 24 cụm công nghiệp

dân. Hệ thống các tổ chức tín dụng phát triển nhanh. Các dịch vụ giáo dục, y tế, tư vấn pháp luật, bảo hiểm... tiếp tục phát triển phong phú, đa dạng.

*2.4. Lĩnh vực nông nghiệp tiếp tục phát triển toàn diện theo hướng bền vững, hiện đại* dựa trên trọng tâm phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sạch, đặc sản theo hướng xanh, tuần hoàn, đa giá trị, thích ứng biến đổi khí hậu, điều kiện dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch COVID-19; khẳng định là trụ đỡ cho sự phát triển kinh tế... Đã phát huy điều kiện thuận lợi về thổ nhưỡng, khí hậu, gắn với đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, trình độ thâm canh trong sản xuất, từng bước gắn kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nâng cao giá trị nông sản hàng hóa của tỉnh. Quan tâm làm tốt công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản. Đã ban hành, tổ chức triển khai kịp thời, hiệu quả nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách đặc thù về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Quy hoạch các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, các hàng hóa chủ lực có chất lượng. Một số cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh luôn đứng trong nhóm top đầu cả nước về quy mô, doanh số; tiếp tục duy trì vùng trồng cây ăn quả Lục Ngạn, Chủ là một trong những vùng có quy mô lớn nhất cả nước.

Đến nay, tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm trên 30% toàn ngành, giá trị sản phẩm tăng 17-30% so với canh tác truyền thống. Toàn tỉnh đã xây dựng được 1.634 cơ sở sản xuất ứng dụng công nghệ cao; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp và thủy sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (VietGAP, GlobalGAP,...) được nâng lên, đạt trên 60%. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) toàn ngành bình quân đạt 2,06%/năm. Năng suất lao động bình quân khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 10%/năm.

Xây dựng nông thôn mới phát triển mạnh mẽ; ước đến hết năm 2025: Có 51/66 xã đạt chuẩn Nông thôn mới và 432 thôn đạt chuẩn Nông thôn mới kiểu mẫu<sup>13</sup>; 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh. Chương trình mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm (OCOP) tiếp tục được quan tâm, đa dạng hóa sản phẩm với 721 sản phẩm OCOP được công nhận đạt hạng từ 3 sao trở lên. Chú trọng định hướng phát triển, bảo tồn 87 làng nghề, làng nghề truyền thống và 35 thôn/khu phố có nghề truyền thống.

Công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng thường xuyên được quan tâm chỉ đạo, gắn với du lịch sinh thái, bảo vệ môi trường. Phong trào trồng rừng kinh tế phát triển mạnh, nhiều hộ đã làm giàu từ kinh tế rừng. Trong nhiệm kỳ, toàn tỉnh trồng được trên 50 nghìn ha rừng; sản lượng gỗ khai thác đạt gần 4,8 triệu m<sup>3</sup>. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 31,1%.

*2.5. Thu ngân sách vượt kế hoạch, hoạt động tài chính, ngân hàng được mở rộng:* Tăng cường công tác quản lý, chủ động điều hành ngân sách nhà nước, thu ngân sách vượt mục tiêu, đảm bảo các hoạt động chi, bao gồm cả chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, đồng thời đáp ứng tốt cho việc thực hiện các chính sách hỗ trợ và các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách khác trên địa bàn toàn tỉnh. Tổng thu

<sup>13</sup> Trong đó, trước khi hợp nhất, tỉnh Bắc Ninh đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, tập trung thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao và kiểu mẫu; tỉnh Bắc Giang nằm trong nhóm dẫn đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc

ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 ước đạt 264.187 tỷ đồng, tăng bình quân 6%/năm; trong đó riêng năm 2025 ước đạt 59.084 tỷ đồng, gấp 1,3 lần so với năm 2020; thu nội địa tăng khá ở mức 15%/năm (không kể tiền sử dụng đất). Chi ngân sách được rà soát, cơ cấu, sắp xếp, quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, công khai, minh bạch, hiệu quả. Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 ước đạt 50.922 tỷ đồng, bình quân tăng 5%/năm.

Tổng nguồn vốn huy động năm 2025 ước đạt 402 nghìn tỷ đồng, tăng 1,69 lần so với năm 2020; tổng dư nợ đạt 375,7 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 2,32 lần so với năm 2020, tỷ lệ nợ xấu 0,5% trên tổng dư nợ.

*2.6. Các thành phần kinh tế được quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi để cạnh tranh, cùng phát triển bình đẳng trong môi trường đầu tư thông thoáng:* Các hoạt động xúc tiến đầu tư, đón bắt kịp thời làn sóng dịch chuyển đầu tư FDI được đẩy mạnh, mở ra hướng đi mới trong phát triển ngành công nghiệp bán dẫn tại địa phương tham gia hệ sinh thái bán dẫn ở Việt Nam. Là địa phương đầu tiên trong cả nước xây dựng chính sách hỗ trợ về giảng dạy và đào tạo nhân lực chất lượng cao, nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn, phục vụ nền công nghiệp số giai đoạn 2024-2030. Trong nhiệm kỳ, toàn tỉnh đã thu hút trên 1.800 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký (*cấp mới, điều chỉnh tăng thêm và góp vốn, mua cổ phần*) khoảng 20 tỷ USD; thu hút trên 850 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký sau điều chỉnh đạt trên 302 nghìn tỷ đồng. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới và số vốn đăng ký tăng mạnh so với giai đoạn trước, lũy kế có 30.600 doanh nghiệp đang hoạt động với số vốn đăng ký trung bình là 22,6 tỷ đồng.

*2.7. Tập trung quy hoạch, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, mở rộng không gian phát triển, gắn kết đồng bộ giữa thành thị và nông thôn để đẩy nhanh quá trình đô thị hóa:*

Tập trung sớm hoàn chỉnh Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (*tỉnh Bắc Giang là địa phương đầu tiên trong cả nước được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh*); đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng, huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, trọng tâm là hạ tầng giao thông, công nghiệp và đô thị, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển, mở ra không gian, động lực phát triển mới. Tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang có tỷ lệ đô thị hóa nhanh, lần lượt đạt 60,3% và 57,6%. Hệ thống quy hoạch đô thị được hoàn thiện, mở rộng không gian đô thị văn minh, hiện đại, phát huy lợi thế so sánh gắn với mục tiêu phấn đấu hoàn thiện các chỉ tiêu, tiêu chuẩn nhằm nâng cấp đô thị, đơn vị hành chính, trở thành đô thị loại I.

Công tác quản lý kiến trúc, cảnh quan đô thị được quan tâm chỉ đạo; diện mạo đô thị thay đổi rõ nét, ngày càng khang trang, hiện đại hơn. Quy hoạch đô thị gắn kết với chỉnh trang đô thị và nông thôn góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

Công tác quản lý nhà nước về đầu tư công đã có nhiều chuyển biến, tăng cường phân cấp, phân quyền; quyết liệt chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, hiệu quả đầu tư ngày càng được nâng cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội một số vùng còn khó khăn, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa

các khu vực trong tỉnh. Huy động tối đa nguồn lực từ các nguồn vốn xã hội, từng bước hoàn thiện hạ tầng kinh tế - xã hội (*tập trung tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành 42 dự án BT, BOT với tổng mức đầu tư hơn 18 nghìn tỷ đồng trên địa bàn tỉnh để bàn giao đưa vào sử dụng*).

Quan tâm hoàn thiện quy hoạch hệ thống hạ tầng giao thông và tập trung tối đa nguồn lực đầu tư, nhiều công trình giao thông trọng điểm, chiến lược trên địa bàn tỉnh đã được khởi công, xây dựng, khánh thành đưa vào sử dụng như: Cầu Như Nguyệt (mở rộng); Cầu Hà Bắc 1, 2; Cầu Kinh Dương Vương; Cầu Hòa Sơn; Cầu Nét; Cầu Đồng Việt; Cầu Kênh Vàng; Đường Vành đai 4; Sân bay Gia Bình và tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội; các nút giao thông và tuyến đường kết nối trọng điểm trên địa bàn...

*2.8. Quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, đất đai; cơ bản khắc phục có hiệu quả ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu:*

Công tác quản lý đất đai được tăng cường, bảo đảm dư địa và quỹ đất cho phát triển công nghiệp, đô thị, hạ tầng trọng điểm, thương mại, dịch vụ; thực hiện nghiêm các quy định và hướng dẫn, lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh, nhất là việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra quản lý, sử dụng đất đai, xử lý các trường hợp giao đất ở không đúng thẩm quyền, lấn, chiếm, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất (*đã thực hiện rà soát, phân loại để xử lý 61.632 trường hợp vi phạm*). Thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất hằng năm của các địa phương. Công tác quản lý hoạt động khai thác khoáng sản được siết chặt, bảo đảm khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích; quan tâm cấp phép hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển.

Công tác bảo vệ môi trường được chú trọng; việc thu gom, xử lý rác thải ở khu vực nông thôn, chất thải, nước thải tại các khu, cụm công nghiệp gắn với tập trung xử lý các cơ sở, làng nghề gây ô nhiễm môi trường có bước chuyển biến rõ rệt<sup>14</sup>. Tỷ lệ rác thải thu gom được xử lý toàn tỉnh đạt 97 %; tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh đạt 95% (*thành thị 99%, nông thôn 90%*); 100% KCN, 49,2% CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; hoàn thành xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, không phát sinh cơ sở mới; các cơ sở phát sinh nguồn thải lớn thực hiện lắp đặt quan trắc tự động. Đã quy hoạch và đưa vào hoạt động 72 khu xử lý rác thải, 02 nhà máy xử lý rác thải, 04 nhà máy đốt rác phát điện, đang triển khai đầu tư xây dựng 02 nhà máy xử lý rác tập trung của tỉnh.

*2.9. Đẩy mạnh hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*

Quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được tăng cường với 07 đề tài, dự án cấp quốc gia, 111 đề tài, dự án cấp tỉnh và 90 nhiệm vụ khác; hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, bảo hộ sở hữu trí tuệ (*3.445 văn bằng*), xây dựng thương hiệu, nâng cao năng lực cạnh tranh. Hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo phát triển mạnh, chỉ số đổi mới sáng tạo (PII) thuộc nhóm dẫn đầu cả nước.

<sup>14</sup> Xử lý triệt để 100% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, không phát sinh thêm cơ sở mới; tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý đạt 95%

Chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin được đẩy mạnh với hệ thống chính sách đồng bộ, phù hợp xu thế phát triển. Bắc Ninh và Bắc Giang thuộc nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước về chỉ số chuyển đổi số (DTI). Các nghị quyết, đề án, kế hoạch được chỉ đạo ban hành kịp thời, trọng tâm là triển khai hiệu quả Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Đã chỉ đạo tập trung phát triển hiệu quả hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng viễn thông<sup>15</sup>, hạ tầng số<sup>16</sup>, xây dựng nền tảng công nghệ số, ứng dụng công nghệ số nhằm xây dựng chính quyền điện tử, kinh tế số<sup>17</sup>, xã hội số, góp phần cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Công tác xây dựng đô thị theo hướng thông minh được quan tâm; bước đầu triển khai hoạt động hiệu quả Trung tâm điều hành đô thị thông minh.

### **3. Phát triển văn hóa, xã hội và con người có nhiều tiến bộ**

#### ***3.1. Phát huy bản sắc văn hóa và con người Bắc Ninh, tạo động lực phát triển bền vững trong giai đoạn mới***

Công tác phát triển văn hóa, thể thao, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của Nhân dân được coi trọng. Tỉnh đã triển khai thực hiện Nghị quyết chuyên đề về xây dựng và phát triển văn hóa, con người đến năm 2030, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững; lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, thể thao tầm cỡ khu vực, quốc tế, tạo không khí phấn khởi trong Nhân dân. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở từng bước được đầu tư xây dựng, nâng cấp, phục vụ hiệu quả nhu cầu sinh hoạt văn hóa, rèn luyện thể chất của Nhân dân. Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa được chú trọng, góp phần giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc<sup>18</sup>. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành và đưa vào khai thác các công trình văn hóa lớn, di tích lịch sử, tâm linh gắn với phát triển các loại hình dịch vụ, du lịch - văn hóa<sup>19</sup>, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc vận động văn hóa, phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” có nhiều chuyển biến tiến bộ; phong trào thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục phát triển rộng khắp; thể thao thành tích cao đạt nhiều kết quả tích cực.

Công tác quản lý nhà nước về báo chí, xuất bản, thông tin đối ngoại được tăng cường; tiếp tục quan tâm đầu tư xây dựng các cơ quan báo chí và đội ngũ người làm

<sup>15</sup> Tăng cường ngầm hóa mạng ngoại vi, cơ sở hạ tầng dùng chung (99,76% thôn, bản có hạ tầng Internet cáp quang cố định; 100% dân số được phủ sóng điện thoại di động; 100% xã có điểm phục vụ bưu chính công cộng...)

<sup>16</sup> Tiêu biểu là Trung tâm dữ liệu tỉnh kết nối liên thông các cơ quan, đơn vị; tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến, xử lý phản ánh, kiến nghị duy trì ở mức cao.

<sup>17</sup> Kinh tế số tăng trưởng mạnh, trong đó ICT giữ vai trò chủ đạo; Bắc Ninh thuộc nhóm địa phương có tỷ trọng kinh tế số trong GRDP cao nhất cả nước (ước đạt 40,5% năm 2025).

<sup>18</sup> Toàn tỉnh hiện có 1.441 di tích được xếp hạng, trong đó có 11 di tích, cụm di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt; 297 di tích xếp hạng cấp quốc gia và 1.101 di tích xếp hạng cấp tỉnh; 24 bảo vật quốc gia; có 09 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh; có 36 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

<sup>19</sup> Nhà hát Dân ca Quan họ Bắc Ninh; Trung tâm Văn hóa – Triền lãm tỉnh; Trung tâm bảo tồn tranh dân gian Đông Hồ; Chùa Vĩnh Nghiêm; Chùa Bồ Đà; Chùa Dạm; di tích Địa điểm chiến thắng Xương Giang; Đền thờ Lý Thường Kiệt; di tích Đền thờ Hoàng Hoa Thám và nghĩa quân Yên Thế; Dự án du thuyền trên sông Đuống và sông Cầu; Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm – Côn sơn Kiếp Bạc (năm 2025 được UNESCO công nhận là Di sản thế giới thứ 9 của Việt Nam);...

báo theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, đa nền tảng, đa phương tiện, thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị của tỉnh.

### *3.2. Chú trọng đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục - đào tạo; đẩy mạnh đào tạo chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu nâng cao nguồn nhân lực và hội nhập*

Công tác quản lý, chỉ đạo có nhiều đổi mới; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số trong quản lý, dạy và học, đáp ứng yêu cầu hội nhập. Chất lượng đội ngũ giáo viên các cấp học tiếp tục được nâng lên (*tỷ lệ trình độ đạt chuẩn của cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên các cấp là 97,33%*); kết quả giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn hàng năm đạt kết quả cao, nằm trong tốp đầu cả nước (*có 24 huy chương khu vực và quốc tế; hoàn thành phổ cập ở mức độ cao nhất; trong nhóm các tỉnh đứng đầu về kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT*); phổ cập giáo dục - xóa mù chữ tiếp tục được duy trì và củng cố vững chắc; công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau THCS và THPT có nhiều đổi mới và đạt hiệu quả cao. Công tác khuyến học, khuyến tài được quan tâm. Chương trình “*Sửa học đường*” tiếp tục được triển khai hiệu quả ở các cơ sở giáo dục mầm non và các trường tiểu học.

Tập trung rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn; quan tâm đầu tư xây dựng trường, lớp học; cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tiếp tục được đầu tư đồng bộ, hiện đại; tỷ lệ trường công lập chuẩn quốc gia ước đạt 95,6%; khuyến khích phát triển, mở rộng loại hình trường ngoài công lập; phát triển mạnh các phong trào khuyến học, xây dựng gia đình, dòng họ hiếu học; từng bước đáp ứng yêu cầu tăng nhanh về quy mô dân số, quy mô số lớp và số học sinh.

Tập trung thu hút nhiều trường đại học có uy tín thành lập cơ sở đào tạo trên địa bàn như: Đại học Luật, Đại học Dược, Đại học Ngoại thương, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Y Hà Nội, Đại học Tài nguyên và Môi trường...; từng bước hình thành khu đô thị đại học, hướng tới mục tiêu xây dựng Bắc Ninh trở thành một trong những trung tâm đào tạo đại học, nghiên cứu và phát triển hàng đầu của cả nước, nền tảng của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

### *3.3. Tiếp tục nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe, khám, chữa bệnh cho Nhân dân*

Củng cố và kiện toàn hệ thống y tế, mở rộng các mạng lưới khám, chữa bệnh công lập và ngoài công lập; y tế cơ sở được quan tâm đầu tư hoàn thiện, xây mới, nâng cấp, cải tạo các trạm y tế đáp ứng công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân; tiếp tục quan tâm đầu tư nâng cấp cơ sở khám, chữa bệnh bảo đảm tiếp nhận và điều trị cho Nhân dân ở tuyến huyện và tuyến tỉnh; tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân ước đạt 36 giường, cao hơn bình quân cả nước (*34,5 giường*).

Nâng cao năng lực và chất lượng khám, chữa bệnh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số, cải cách hành chính trong công tác khám chữa bệnh; triển khai thực hiện hồ sơ bệnh án điện tử, kết nối liên thông dữ liệu khám chữa bệnh và hồ sơ sức khỏe điện tử người dân; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế tăng mạnh lên 97,4% năm 2025. Công tác y tế dự phòng và phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn thực phẩm được quan tâm chỉ đạo và đạt nhiều kết quả.

### 3.4. Thực hiện tốt công tác giải quyết việc làm, các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo và nâng cao đời sống Nhân dân

Công tác lao động, việc làm, an toàn vệ sinh lao động được chú trọng; công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao được quan tâm (*tỉnh Bắc Ninh có 11 Trường Cao đẳng; được đầu tư 12 ngành nghề cấp quốc tế, 06 ngành nghề cấp khu vực ASEAN*); từ đầu nhiệm kỳ đến nay, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho hơn 167 nghìn người, bình quân 33 nghìn lao động/năm; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 80% năm 2025, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 40%, cao hơn bình quân chung cả nước.

Các chính sách an sinh xã hội được thực hiện kịp thời, đầy đủ, hiệu quả, công khai, minh bạch; nhiều chính sách được mở rộng đối tượng và có mức trợ cấp cao hơn so với quy định của Trung ương (*mở rộng đối tượng, mức trợ cấp bảo trợ xã hội và chính sách điều dưỡng người có công; hỗ trợ kinh phí BHYT, BHXH...*). Trong giai đoạn dịch COVID-19 bùng phát, tỉnh đã thực hiện nhiều gói hỗ trợ an sinh xã hội, hỗ trợ 7.523 đơn vị, doanh nghiệp, 4.891 hộ kinh doanh, gần 953 nghìn người dân, lao động gặp khó khăn với tổng số tiền trên 1.199 tỷ đồng. Công tác chăm sóc người có công được thực hiện toàn diện, bảo đảm mức sống bằng và cao hơn mức sống trung bình người dân nơi cư trú. Các chính sách và giải pháp giảm nghèo bền vững được triển khai có hiệu quả, đồng bộ; đến hết năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo ước giảm còn 0,56%.

Công tác phát triển nhà ở được quan tâm chỉ đạo thực hiện đồng bộ: Hoàn thành 100% phong trào “*Chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát*” trong năm 2025<sup>20</sup>; tích cực thực hiện Đề án “*Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030*”<sup>21</sup>. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người của tỉnh năm 2025 đạt khoảng 34m<sup>2</sup>/người, cao hơn bình quân chung cả nước (27,8m<sup>2</sup>/người).

### 3.5. Phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Trung ương, của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào vùng dân tộc thiểu số tiếp tục được cải thiện (*thu nhập bình quân đạt khoảng 45 triệu đồng/người/năm*). Công tác giáo dục, chăm sóc sức khỏe được quan tâm; văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số được bảo tồn và phát huy; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định.

## 4. Quốc phòng, an ninh được củng cố, công tác đối ngoại tiếp tục được mở rộng

### 4.1. Công tác quốc phòng, quân sự địa phương:

Tiếp tục quan tâm xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, toàn diện, “*Mẫu mực, tiêu biểu*”, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ. Củng cố vững chắc thế trận quốc

<sup>20</sup> Phối hợp xây mới và sửa chữa 4.032 căn nhà “Đại Đoàn kết”; Hoàn thành việc xóa nhà tạm, nhà dột nát với 2.516 căn nhà trị giá trên 206,5 tỷ đồng.

<sup>21</sup> Đã thu hút đầu tư và triển khai xây dựng 71 dự án nhà ở xã hội với tổng diện tích đất 255ha, đáp ứng khoảng 102.390 căn hộ; bổ sung quy hoạch hơn 600ha đất xây dựng nhà ở xã hội, đã và đang hoàn thành 16.124 căn hộ, vượt chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ đề ra.

phòng toàn dân, an ninh nhân dân. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm an toàn tuyệt đối các mục tiêu; thường xuyên nắm chắc tình hình địa bàn, chủ động xử lý kịp thời các tình huống ngay từ cơ sở, không để bị động, bất ngờ. Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh; chỉ đạo diễn tập cấp huyện, cấp xã hoàn thành chỉ tiêu, an toàn, chất lượng; phối hợp thực hiện tốt nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, dịch bệnh. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh. Tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện dân quân tự vệ, dự bị động viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân.

#### *4.2. Công tác bảo đảm an ninh, trật tự:*

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, trong đó lực lượng Công an, Quân đội làm nòng cốt trong tham mưu thực hiện nhiệm vụ giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ chính trị, đối ngoại của tỉnh. Tập trung các nguồn lực tài chính, hậu cần, kỹ thuật để xây dựng lực lượng Công an tỉnh thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Chủ động phát hiện, phòng ngừa, ngăn chặn âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, không để hình thành, phát sinh “điểm nóng” về an ninh, trật tự; bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu trọng điểm, các sự kiện chính trị quan trọng diễn ra trên địa bàn. Công tác đấu tranh tội phạm về trật tự xã hội có sự chuyển biến tích cực; tỷ lệ điều tra khám phá án cao. Công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được triển khai đồng bộ (năm 2023, tỉnh Bắc Ninh triển khai thí điểm mô hình “Tỉnh an toàn giao thông”). Đề án 06 của Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 được triển khai nghiêm túc, hiệu quả. Cơ bản hoàn thành chương trình xây dựng trụ sở công an xã

#### *4.3. Công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế:*

Công tác đối ngoại, mở rộng hợp tác quốc tế được tăng cường, ngoại giao văn hóa phát triển với nhiều chương trình, hoạt động đạt kết quả cao; thực hiện tốt công tác ngoại giao kinh tế, tranh thủ vận động, thu hút các nguồn lực để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội; gắn kết hoạt động xúc tiến đầu tư với quảng bá về văn hóa, con người, đặc biệt là Dân ca Quan họ. Thu hút trên 3.000 nhà đầu tư đến từ 45 quốc gia và vùng lãnh thổ; thiết lập quan hệ hợp tác, kết nghĩa với 08 địa phương của 05 quốc gia; đẩy mạnh công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài hướng về cội nguồn, xây dựng phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

#### **\* Nguyên nhân của những kết quả đạt được:**

##### *Nguyên nhân khách quan:*

- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, tỉnh luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, sâu sát, thường xuyên của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ; sự phối hợp, ủng hộ, tạo điều kiện của các ban, bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, của Quân khu 1 và các địa phương trong Vùng và cả nước.

- Tiềm năng, lợi thế, nhất là vị trí địa lý và nguồn nhân lực để phát triển đã được phát huy hiệu quả; đồng thời, các nền tảng, động lực phát triển của những giai đoạn trước được kế thừa, làm mới.

- Sự dịch chuyển của dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam nói chung và 02 tỉnh nói riêng, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

*Nguyên nhân chủ quan:*

- Đảng bộ và cả hệ thống chính trị, đội ngũ cán bộ, đảng viên luôn phát huy tinh thần đoàn kết, ý chí quyết tâm, khát vọng phát triển, tạo sức mạnh nội sinh để vượt qua khó khăn, thách thức, hoàn thành thắng lợi các nhiệm vụ chính trị. Các chủ trương, nghị quyết, cơ chế, chính sách thể hiện được “Ý Đảng - Lòng Dân”, tạo được sự đồng thuận, thống nhất trong triển khai thực hiện.

- Đã phát huy tốt nội lực bên trong, đặc biệt là nguồn lực nhân tố con người, trước hết là vai trò, trách nhiệm nêu gương của đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp; đồng thời, huy động sự vào cuộc tích cực của cả hệ thống chính trị và toàn dân tham gia thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Luôn xác định rõ vị trí, vai trò trung tâm, chủ thể của Nhân dân; tăng cường đồng thuận xã hội, củng cố niềm tin của Nhân dân với cấp ủy, chính quyền.

- Chủ động, tích cực trong đổi mới phương thức lãnh đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị. Ngay từ đầu nhiệm kỳ, Tỉnh ủy và các cấp ủy đã tập trung trí tuệ, xác định và thống nhất những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung trong cả nhiệm kỳ, từ sớm đã ban hành hệ thống văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm rõ mục tiêu, rõ nhiệm vụ, giải pháp, rõ nguồn lực, rõ trách nhiệm để triển khai thực hiện; đồng thời, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện; kịp thời, chủ động phát hiện, có giải pháp tháo gỡ các điểm nghẽn, nút thắt để khơi thông, huy động mạnh mẽ các nguồn lực phát triển. Luôn bám sát 03 đột phá chiến lược của Trung ương để kịp thời ban hành, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách thúc đẩy sự phát triển.

## **II- HẠN CHẾ, KHUYẾT ĐIỂM TRONG NHIỆM KỲ 2020 - 2025**

Về kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội: Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh còn 09/28 chỉ tiêu chưa đạt; Đảng bộ tỉnh Bắc Giang còn 06/11 chỉ tiêu chưa đạt.

### **1. Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị**

Có thời điểm, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo xây dựng, ban hành và thực hiện Quy chế làm việc có nội dung chưa phù hợp. Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của một số cấp ủy, tổ chức đảng còn hạn chế, nhất là trong lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ quan trọng, phức tạp. Việc tự phê bình và phê bình ở nhiều cấp ủy, tổ chức đảng còn hình thức, tính chiến đấu thấp. Một số tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, kể cả Ban Thường vụ Tỉnh ủy có vi phạm, khuyết điểm trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

Công tác nắm tình hình tư tưởng, định hướng dư luận xã hội ở một số nơi chưa kịp thời. Công tác đấu tranh phản bác, ngăn chặn các thông tin xấu độc, quan điểm sai trái, thù địch có lúc, có nơi còn thiếu nhanh nhạy, sắc bén. Công tác dân vận có nơi,

có lúc, có thời điểm chưa thực sự sâu sát; việc thực hiện dân chủ ở cơ sở có nơi còn hình thức, chưa phát huy đầy đủ quyền làm chủ của Nhân dân. Sự phối hợp giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị thực hiện nhiệm vụ công tác dân vận có nơi, có việc chưa chặt chẽ, kịp thời, nhất là cấp cơ sở.

Công tác quản lý đảng viên ở một số nơi chưa chặt chẽ; việc phát triển đảng viên chưa đạt chỉ tiêu về số lượng kết nạp mới. Công tác đánh giá cán bộ vẫn là khâu yếu, tiêu chí đánh giá chưa cụ thể. Chất lượng quy hoạch cán bộ ở một số địa phương, đơn vị chưa cao, có nơi chưa gắn với các khâu khác trong công tác cán bộ.

Việc xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát ở một số cấp ủy còn hạn chế, chưa bảo đảm toàn diện, chưa tập trung nhiều vào những lĩnh vực nhạy cảm; chưa kịp thời phát hiện, ngăn ngừa, xử lý sai phạm của tổ chức đảng và đảng viên; chất lượng một số cuộc kiểm tra, giám sát hạn chế; việc xử lý vi phạm sau kiểm tra còn chưa kiên quyết. Công tác giám sát thường xuyên còn nhiều hạn chế, chất lượng, hiệu lực, hiệu quả chưa cao; chưa có hệ thống cảnh báo sớm các dấu hiệu vi phạm thông qua việc đa dạng các kênh thu thập, tiếp nhận thông tin kiến nghị, phản ánh nhằm ngăn chặn, phòng ngừa vi phạm từ sớm, từ xa.

Việc giải quyết những vụ việc, đơn thư phức tạp, tồn đọng, kéo dài chưa đạt kết quả như yêu cầu đề ra; việc thực hiện quyết định, kết luận sau thanh tra, kiểm tra ở một số đơn vị, địa phương còn chậm, có nội dung chưa dứt điểm.

Tác phong, lề lối làm việc của một số cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên có lúc, có nơi thiếu quyết tâm, quyết liệt; còn tình trạng đùn đẩy, né tránh, sợ trách nhiệm. Một bộ phận cán bộ, đảng viên còn suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; vi phạm các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, dẫn đến phải thi hành kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự.

Một số hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ chưa hiệu quả; công tác giám sát, phản biện xã hội trong việc thực thi chính sách, pháp luật của cơ quan nhà nước chưa đáp ứng với yêu cầu thực tế đặt ra. Việc phối hợp giữa Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội với chính quyền trong việc nắm tình hình Nhân dân và giải quyết một số vụ việc phức tạp ở cơ sở chưa kịp thời, hiệu quả chưa cao. Công tác thu hút, tập hợp và giáo dục đoàn viên, hội viên của một số tổ chức chính trị - xã hội chưa hiệu quả.

## **2. Phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường**

Kinh tế tăng trưởng cao nhưng chưa bền vững, việc chuyển đổi từ các động lực tăng trưởng truyền thống sang các động lực tăng trưởng mới (*dựa vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*) diễn ra còn chậm. Một số tồn tại, hạn chế đã được làm rõ nhưng chưa được khắc phục triệt để như: Kinh tế phụ thuộc lớn vào khu vực FDI; doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp khoa học công nghệ còn ít, có quy mô nhỏ, chưa thu hút đa dạng dòng vốn FDI; Kinh tế khu vực trong nước (*kinh tế tư nhân, hợp tác xã, làng nghề*), một bộ phận năng lực quản trị thấp và chưa liên kết có hiệu quả với khu vực kinh tế nước ngoài. Công tác triển khai các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch được duyệt và đầu tư hạ tầng kỹ thuật còn chậm. Ngành

dịch vụ chưa tạo được những yếu tố bất phá, quy mô còn nhỏ lẻ, phân bổ không đều; còn thiếu các phương thức kinh doanh theo hướng văn minh, hiện đại như liên kết “chuỗi”; chưa xuất hiện nhiều loại hình như Trung tâm mua sắm, Đại siêu thị,...; sản phẩm du lịch chưa đa dạng, hiệu quả, chất lượng chưa cao, thiếu các dịch vụ vui chơi giải trí, hoạt động kinh tế đêm, mua sắm để lưu giữ du khách, tăng mức chi tiêu; công nghiệp văn hóa phát triển chậm, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế sẵn có; còn thiếu các dự án thương mại - dịch vụ quy mô cấp vùng.

Cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn, miền núi chuyển dịch còn chậm; các chuỗi liên kết giá trị còn thiếu tính bền vững; chưa phát triển ổn định được nhiều vùng nông nghiệp công nghệ cao; công nghệ chế biến và bảo quản sau thu hoạch chưa có chuyển biến rõ nét, doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, giết mổ chưa tương xứng với tiềm năng và đáp ứng nhu cầu phát triển.

Công tác lập quy hoạch và triển khai thực hiện một số công trình trọng điểm về kết cấu hạ tầng, đô thị chưa đạt tiến độ, còn có vi phạm về chất lượng công trình xây dựng; hạ tầng tại một số khu vực chưa theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội; thiết chế, hạ tầng khu đô thị mang tính chất quy mô cấp vùng còn thiếu. Giải ngân vốn đầu tư công chậm, số dự án dở dang còn nhiều; nguồn lực nội sinh chưa mạnh. Việc triển khai các dự án, nhiệm vụ công nghệ thông tin, chuyển đổi số ở nhiều ngành, lĩnh vực còn chưa đáp ứng yêu cầu.

Công tác quản lý, giải quyết các vướng mắc về đất đai còn chưa quyết liệt, hiệu quả. Việc thực hiện thu gom, xử lý rác thải còn có mặt hạn chế, chưa thực hiện được việc xây dựng Nhà máy xử lý rác thải của thành phố Bắc Giang. Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn; thị trường bất động sản diễn biến phức tạp, tiềm ẩn vi phạm. Việc quản lý khoáng sản ở một số nơi chưa chặt chẽ, chưa thực hiện đúng các quy định về phân cấp, ủy quyền trong quản lý, cấp phép khai thác khoáng sản...

### **3. Phát triển văn hóa, xã hội, con người**

Cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch còn thiếu; thiết chế văn hóa tại các xã giáp khu công nghiệp còn chưa đáp ứng được nhu cầu; một số cơ sở trường học còn thiếu giáo viên, diện tích, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; chất lượng giáo dục còn có khoảng cách, chênh lệch giữa các vùng, miền, loại hình trường. Chất lượng nguồn nhân lực y tế và nhiều lĩnh vực dịch vụ công khác chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Đời sống của một bộ phận Nhân dân, đặc biệt là của đồng bào dân tộc thiểu số, người sinh sống và làm việc ở vùng sâu, vùng xa, một bộ phận công nhân trong khu nhà trọ còn gặp khó khăn.

### **4. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại**

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định; tuy nhiên, có nơi, có lúc còn tiềm ẩn phức tạp, nhất là liên quan tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm về kinh tế và các vụ việc liên quan đến người nước ngoài,...

#### **\* Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém:**

- Nguyên nhân khách quan

Bối cảnh quốc tế diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường; các thế lực thù địch, phản động triệt để lợi dụng xu thế vượt trội về khoa học - công nghệ để gia tăng hoạt động tuyên truyền, chống phá.

Kinh tế thế giới có nhiều biến động, các xung đột vũ trang, chiến tranh thương mại khiến tăng trưởng toàn cầu chậm lại, gây đứt gãy chuỗi cung ứng ở một số thời điểm; kinh tế trong nước còn khó khăn; thiên tai, dịch bệnh, nhất là đại dịch COVID-19 ảnh hưởng lớn, tác động sâu sắc đến sản xuất và đời sống. Tình hình thuế đối ứng của Hoa Kỳ đang là thách thức lớn cần theo dõi sát sao và ứng phó linh hoạt...

Cơ chế chính sách trong thời gian vừa qua có nhiều thay đổi, biến động, đặc biệt năm 2024 nhiều luật mới có hiệu lực thi hành nhưng một số văn bản hướng dẫn chưa kịp thời ban hành ảnh hưởng lớn đến công tác triển khai thực thi nhiệm vụ cũng như gây khó khăn cho các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc áp dụng. Một số dự án trọng điểm gặp khó khăn, vướng mắc về thủ tục pháp lý. Các quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số còn nhiều bất cập

Năng lực nội tại và sức chống chịu của nền kinh tế còn chưa bền vững, cơ cấu FDI chiếm tỷ trọng cao dễ gặp rủi ro từ “cú sốc” bên ngoài; thiếu cơ chế, chính sách, giải pháp đột phá huy động nguồn lực và tạo động lực mạnh mẽ để phát triển. Một số động lực tăng trưởng truyền thống gặp khó khăn, bộc lộ một số hạn chế do không gian phát triển tới hạn. Dân số cơ học tăng dẫn đến hạ tầng về y tế, văn hóa, giáo dục ở một số khu vực chưa phát triển kịp để đáp ứng nhu cầu của người dân.

*- Nguyên nhân chủ quan*

Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy có thời điểm chưa thực sự sát sao, bao quát đầy đủ, toàn diện các nội dung, nhiệm vụ; việc kiểm tra, giám sát, tự phê bình và phê bình có lúc, có việc chưa được thực hiện thường xuyên để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các hạn chế, khuyết điểm trong lãnh đạo, chỉ đạo; dẫn đến để xảy ra những vi phạm, khuyết điểm được các đoàn kiểm tra của Trung ương chỉ ra.

Sự lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp ủy, chính quyền, sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội còn chưa tập trung, quyết liệt. Một số cấp ủy chưa chấp hành nghiêm các nguyên tắc, quy định của Đảng; chấp hành và thực hiện chưa nghiêm quy chế làm việc.

Nhận thức của một số cấp ủy đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên chưa đầy đủ, sâu sắc về vai trò, tầm quan trọng của công tác xây dựng Đảng nói chung và tổ chức xây dựng Đảng nói riêng, nên chưa quan tâm, chưa tập trung lãnh chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, hiệu quả tại cơ quan, đơn vị.

Một số cấp ủy, người đứng đầu cấp ủy chưa thực hiện tốt nhiệm vụ lãnh đạo, chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật Đảng. Việc giữ vững nguyên tắc, giữ gìn kỷ luật, kỷ cương; thực hiện quy chế làm việc của một số cấp ủy chưa nghiêm để xảy ra vi phạm, khuyết điểm phải xem xét, xử lý. Một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ; năng lực, trình độ, phẩm chất đạo đức hạn chế; còn thiếu gương mẫu, vi phạm khuyết điểm.

Công tác dự báo tình hình có lúc chưa sát với tình hình thực tế; năng lực phản ứng chính sách của một số cơ quan, địa phương còn chậm, chưa kịp thời dẫn đến

khó khăn trong việc đánh giá, xây dựng phương án và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Tư duy, tầm nhìn trong lãnh đạo, điều hành của một số cấp ủy, chính quyền địa phương còn chưa theo kịp với xu thế phát triển và hội nhập của nền kinh tế; công tác nghiên cứu, dự báo chưa tốt. Sự phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao chưa thực sự hiệu quả, còn có hiện tượng “đùn đẩy trách nhiệm”; một số cán bộ có tâm lý lo ngại, sợ sai, sợ trách nhiệm, không dám làm, né tránh trong việc chỉ đạo, giải quyết công việc có liên quan.

Hiệu quả trong tháo gỡ khó khăn một số dự án chưa cao; ý thức chấp hành pháp luật về khai thác sử dụng các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường của một bộ phận doanh nghiệp, người dân còn thấp. Tình trạng thiếu cán bộ chuyên trách có chuyên môn về công nghệ thông tin, chuyển đổi số ở các cơ quan, đơn vị, địa phương.

### **III- ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM**

#### **1. Đánh giá chung**

Năm năm qua, trong bối cảnh khó khăn, thách thức nhiều hơn thuận lợi, nhiều khó khăn, thách thức ngoài khả năng dự báo; song, Đảng bộ 02 tỉnh đã tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, nỗ lực đổi mới, huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị, chung sức, đồng lòng thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, đưa Bắc Giang, Bắc Ninh phát triển nhanh, toàn diện, bền vững. Kinh tế nhanh chóng phục hồi sau đại dịch COVID-19; quy mô kinh tế tiếp tục được mở rộng; nhiều chỉ tiêu quan trọng nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng nhanh. Thu ngân sách Nhà nước ổn định, đáp ứng nhu cầu chi ngân sách địa phương và điều tiết về Trung ương. Công tác quy hoạch, quản lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về đất đai, xử lý ô nhiễm môi trường được tập trung chỉ đạo quyết liệt. Nhiều công trình, dự án trọng điểm có quy mô lớn được triển khai hoàn thành đưa vào sử dụng đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thay đổi diện mạo từ đô thị đến nông thôn. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội có nhiều chuyển biến tiến bộ; các chính sách an sinh xã hội được quan tâm thực hiện tốt; đời sống của Nhân dân được nâng lên rõ rệt. Công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị được tăng cường; công tác sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập cấp xã và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp được thực hiện nghiêm túc, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có nhiều đổi mới. Quốc phòng được giữ vững, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; công tác đối ngoại được tăng cường. Lòng tin của Nhân dân vào sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp được nâng lên; khối đại đoàn kết toàn dân được củng cố vững chắc; vai trò, vị thế của 2 tỉnh tiếp tục được khẳng định.

Tuy nhiên, vẫn còn một số chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội chưa hoàn thành. Tăng trưởng kinh tế cao nhưng chưa thực sự bền vững; đời sống của một bộ phận Nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn khó khăn. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội còn tiềm ẩn phức tạp. Quản lý nhà nước trên một số mặt còn chưa chặt chẽ; vi phạm pháp luật còn xảy ra ở một số nơi. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trên một số mặt chưa đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm

vụ; một bộ phận cán bộ, đảng viên giảm sút ý chí phấn đấu, năng lực lãnh đạo hạn chế; một số cán bộ, đảng viên vi phạm pháp luật, bị xử lý kỷ luật.

## **2. Bài học kinh nghiệm qua 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội**

*Một là*, phải luôn kiên định mục tiêu, lý tưởng của Đảng; thường xuyên quan tâm xây dựng, củng cố, tăng cường sự đoàn kết, thống nhất, dân chủ thật sự trong Đảng. Luôn xác định rõ vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của Nhân dân, từ đó phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân, huy động sự vào cuộc tích cực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân tham gia thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, quyết tâm thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển.

*Hai là*, luôn quan tâm công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong sạch, vững mạnh; giữ vững nguyên tắc lãnh đạo của Đảng, thống nhất trong nhận thức và hành động; quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cấp, nhất là người đứng đầu đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và có khát vọng đưa tỉnh ngày càng phát triển; kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; củng cố niềm tin của Nhân dân với Đảng.

*Ba là*, trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành phải luôn bám sát, thực hiện quyết liệt các chủ trương, quyết sách của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; bám sát thực tiễn, chủ động nghiên cứu, nắm bắt, dự báo sát, đúng tình hình, kịp thời có giải pháp, cơ chế tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, điểm nghẽn, nút thắt trên các lĩnh vực để khơi thông nguồn lực, tạo động lực mới thúc đẩy sự phát triển.

*Bốn là*, lãnh đạo phát triển kinh tế phải gắn với thực hiện các mục tiêu về xã hội, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; quan tâm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử, bảo đảm an sinh xã hội, môi trường sinh thái và nâng cao đời sống nhân dân; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, tạo đột phá trong lĩnh vực chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, xã hội số, công dân số phục vụ nhiệm vụ chính trị, người dân và doanh nghiệp.

*Năm là*, tăng cường cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi; đẩy mạnh các hoạt động hợp tác, liên kết, tranh thủ sự ủng hộ, hỗ trợ, giúp đỡ tích cực của Trung ương và các địa phương, thu hút các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước cho phát triển kinh tế - xã hội; khơi dậy và phát huy nguồn nội lực bên trong đặc biệt là nguồn lực nhân tố con người của tỉnh, trước hết là vai trò, trách nhiệm nêu gương của đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu quyết tâm xây dựng tỉnh Bắc Ninh mới ngày càng giàu mạnh, văn minh, phát triển.

## PHẦN II

### QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

#### NHIỆM KỲ 2025-2030

#### I- BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH

- *Bối cảnh thế giới:* Tiếp tục có sự chuyển biến nhanh, phức tạp chưa từng có; xung đột, chiến tranh diễn ra ở nhiều khu vực, phức tạp hơn; các nước lớn và các trung tâm quyền lực tiếp tục cạnh tranh càng gay gắt; chính sách thuế quan mới của Mỹ và các thách thức toàn cầu tiếp tục tác động bất lợi đến an ninh và phát triển của tất cả các nước, trong đó có Việt Nam và tỉnh Bắc Ninh nói riêng.

- *Bối cảnh trong nước:* Sau gần 40 năm đổi mới, cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế của đất nước ngày được nâng lên. Cuộc cách mạng tinh gọn tổ chức bộ máy, hệ thống chính trị cùng những chủ trương chiến lược và “*bộ tứ trụ cột*” nghị quyết quan trọng, đột phá của Bộ Chính trị là đòn bẩy cho sự phát triển mạnh mẽ của đất nước trong kỷ nguyên mới, hiện thực hoá các mục tiêu chiến lược 100 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng và 100 năm thành lập nước. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi còn những khó khăn, thách thức; 04 nguy cơ (*tụt hậu về kinh tế, chênh hướng xã hội chủ nghĩa, tham nhũng và các tệ nạn xã hội, âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch*) vẫn tồn tại, có mặt diễn biến phức tạp hơn; xu hướng già hóa dân số tăng nhanh; biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh ngày càng phức tạp; các vấn đề về an ninh truyền thống còn nhiều thách thức.

- *Bối cảnh chung của tỉnh:* Tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang trước hợp nhất có truyền thống gắn bó tốt đẹp, sau hợp nhất có thêm nhiều lợi thế tiềm năng, cả về hành chính, kinh tế và văn hóa - xã hội, cả dư địa về không gian phát triển; tỉnh Bắc Ninh trở thành nơi kết nối liên vùng, vừa là cực tăng trưởng của Vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ, vừa là cực tăng trưởng của Vùng Thủ đô, có đầy đủ cơ sở để phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương theo hướng văn minh, hiện đại.

Những thay đổi, quyết sách chiến lược mang tính cách mạng đã tạo ra nhiều thời cơ, thuận lợi; đồng thời cũng đặt ra những khó khăn, thách thức lớn đan xen, đòi hỏi các cấp, các ngành cần nỗ lực, đồng sức, đồng lòng vượt qua để tổ chức thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, mở ra giai đoạn phát triển mới của tỉnh Bắc Ninh, góp phần cùng đất nước tiến vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

#### II- QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng và đảng viên; xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Phát huy sức mạnh của Nhân dân, khối đại đoàn kết toàn dân tộc; thắt chặt mối quan hệ mật thiết

giữa Đảng với Nhân dân; phát huy dân chủ; tăng cường kiểm soát quyền lực, kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

**2.** Nhận diện sớm, chủ động thích ứng, phát huy nhanh mọi thuận lợi, thời cơ, kiên quyết tháo gỡ kịp thời các điểm nghẽn, nút thắt, khơi thông và phát huy mọi nguồn lực để tiếp tục phát triển nhanh và bền vững; gắn kết và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ chiến lược, trong đó: Phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa, con người là nền tảng, tăng cường quốc phòng, an ninh và đẩy mạnh đối ngoại, hội nhập quốc tế là trọng yếu và thường xuyên.

**3.** Vận dụng sáng tạo, hiệu quả “Bộ tứ trụ cột” và các nghị quyết chuyên đề quan trọng của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; trọng tâm là đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính.

### **III- MỤC TIÊU**

#### **1. Mục tiêu chung**

Xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị tỉnh Bắc Ninh trong sạch, vững mạnh, có nền kinh tế phát triển nhanh, toàn diện và bền vững; không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của Nhân dân; cùng với cả nước tự tin, tiến mạnh trong kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc; thực hiện thành công mục tiêu đưa Bắc Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030. *Đến năm 2045 là thành phố xanh, văn minh, mang đậm bản sắc văn hóa truyền thống.*

#### **2. Chỉ tiêu cụ thể**

##### *2.1. Về kinh tế:*

(1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt 12,5-13%/năm.

(2) GRDP bình quân đầu người đạt 9.500 - 9.700 USD.

(3) Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt 11%/năm.

(4) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP đạt 35 - 40%.

(5) Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) giai đoạn 2026-2030 đạt 3,5 - 4.

(6) Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đạt khoảng 45%.

(7) Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2026-2030 đạt 1.120 tỷ USD.

(8) Giai đoạn 2026-2030, thu ngân sách nhà nước đạt 375.700 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 đạt 279.000 tỷ đồng.

(9) Tỷ lệ đô thị hóa đạt 65%.

(10) Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị đạt 25%.

##### *2.2. Về xã hội:*

(11) Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 0,8.

(12) Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh đạt 75,6 tuổi.

(13) Thu nhập bình quân đầu người đạt 7,84 triệu đồng/tháng.

(14) Đến hết năm 2027, toàn tỉnh không còn hộ nghèo (*theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025*).

(15) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt trên 55%

(16) Đạt 40 giường bệnh trên 10.000 dân; 19 bác sỹ bình quân trên 10.000 dân.

(17) Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 90%, trong đó: tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 42%. Lao động có kỹ năng công nghệ thông tin đạt 90%.

### 2.3. Về môi trường:

(18) Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn là 96,4% (*trong đó, thành thị đạt 100%, nông thôn đạt 93,8%*).

(19) Tỷ lệ chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế được thu gom và xử lý theo quy định đạt 100%. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt 98,5%.

(20) 100% các khu, cụm công nghiệp trước khi đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Cơ bản không còn điểm, khu vực ô nhiễm môi trường gây bức xúc trong khu dân cư và cộng đồng, đặc biệt ở các làng nghề.

(21) Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường đạt trên 98%.

(22) Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả) đạt 30,65%.

### 2.4. Về công tác xây dựng đảng:

(23) Hằng năm có trên 90% tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; trên 90% đảng viên được đánh giá, xếp loại từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

(24) Hằng năm, trên 85% số cơ quan, chính quyền cơ sở hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; trên 85% tổ chức cơ sở của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội hoàn thành tốt nhiệm vụ; riêng tổ chức công đoàn có trên 70% hoàn thành tốt nhiệm vụ.

(25) Tỷ lệ kết nạp đảng viên mới hằng năm trong giai đoạn 2025 - 2030 đạt từ 3% tổng số đảng viên trở lên.

## IV- NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

**1.** Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; tập trung hoàn thiện tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; nâng cao chất lượng tổ chức đảng và đảng viên; củng cố và tăng cường lòng tin, sự gắn bó của Nhân dân với Đảng và hệ thống chính trị.

**2.** Cơ cấu lại nền kinh tế, xác lập mô hình tăng trưởng trên tư duy và tầm nhìn đối với không gian phát triển mới. Tập trung xây dựng, hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách, kiên quyết tháo gỡ các điểm nghẽn, khơi thông các nguồn lực, thúc đẩy phát triển. Chú trọng phát triển kinh tế tư nhân nhanh, bền vững, hiệu quả; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số là động lực, giải pháp đột phá quan trọng hàng đầu cho sự phát triển; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, trọng tâm là ngoại giao kinh tế.

**3.** Tập trung rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện quy hoạch tỉnh trên cơ sở kế thừa, liên thông trong định hướng phát triển, xứng tầm với đô thị của thành phố trực thuộc Trung ương; hình thành các hành lang kinh tế để phát huy tối đa vai trò, tiềm năng lợi thế cấp vùng, các dự án trọng điểm của quốc gia trên địa bàn, bảo đảm phát triển bao trùm, hài hòa, bền vững giữa các khu vực, địa phương; đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các tiêu chí đô thị loại I và thành phố trực thuộc Trung ương.

**4.** Phát triển mạnh mẽ, toàn diện giá trị văn hóa, con người tỉnh Bắc Ninh, hướng đến những giá trị “chân - thiện - mỹ”, thấm nhuần tinh thần dân tộc, bản sắc quê hương, trở thành một động lực quan trọng, sức mạnh nội sinh thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh bền vững; bảo đảm các quyền lợi về y tế, văn hóa, giáo dục và an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

**5.** Tiếp tục xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; xây dựng tỉnh Bắc Ninh an ninh, an toàn, thân thiện và hội nhập; phát huy vai trò đối ngoại đối với phát triển kinh tế - xã hội.

## **V- CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ**

**1.** Nâng cao năng lực hoạch định, thực thi chính sách công ở địa phương và tham gia xây dựng chính sách với Trung ương để tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, khơi thông, giải phóng mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý, phát huy vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở; thúc đẩy đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phục vụ, kiến tạo phát triển.

**2.** Tập trung xây dựng, đào tạo, thu hút, trọng dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ chuyên gia về dịch vụ, chuyển đổi số, công nghệ cao, công nghệ mới, công nghiệp hỗ trợ chủ lực. Tiếp tục thực hiện tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống chính trị, bảo đảm hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Chú trọng công tác đánh giá cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp của hệ thống chính trị, nhất là người đứng đầu có đủ phẩm chất, năng lực, tư duy mới, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, đáp ứng yêu cầu trong kỷ nguyên phát triển giàu mạnh và văn minh của dân tộc.

**3.** Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ và đột phá trong xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; nhất là hạ tầng giao thông đa phương thức, mở rộng kết nối vùng; hạ tầng khoa học - công nghệ, hạ tầng công nghiệp, hạ tầng năng lượng, hạ tầng đô thị, hạ tầng y tế - giáo dục, hạ tầng dữ liệu... phục vụ hiệu quả quá trình quản lý, quản trị phát triển kinh tế - xã hội bền vững, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, ứng phó biến đổi khí hậu.

## **VI- CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

### **1. Tăng cường công tác xây dựng, chỉnh đốn đảng**

*1.1. Chú trọng công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và đạo đức; tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác dân vận của Đảng*

Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo của các cấp ủy đảng; kiên quyết khắc phục những yếu kém, trì trệ, tình trạng né tránh, đùn đẩy, sợ trách nhiệm; tập

trung tuyên truyền, quán triệt và triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả các chủ trương, nghị quyết của Đảng; lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện thắng lợi các mục tiêu nhiệm kỳ 2025-2030.

Thực hiện nghiêm túc chuẩn mực đạo đức cách mạng, đạo đức công vụ của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới. Đề cao trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý và người đứng đầu; nghiêm túc tự soi, tự sửa, tự phê bình và phê bình; kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân và các biểu hiện tiêu cực khác. Nâng cao chất lượng công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; hoạt động báo chí, văn hóa, văn nghệ, khoa giáo và lịch sử Đảng. Quan tâm tổng kết thực tiễn, nâng cao chất lượng giáo dục lý luận chính trị. Làm tốt công tác nắm tình hình và định hướng dư luận xã hội. Tiếp tục đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Nâng cao hiệu quả công tác dân vận trong thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, cơ quan, đơn vị, với phương châm “Hướng mạnh về cơ sở, trọng dân, gần dân, có trách nhiệm với Nhân dân”. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua “*Dân vận khéo*” trên các lĩnh vực. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, Nhà nước đối với công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo. Thực hiện tốt quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về dân chủ ở cơ sở và Quy chế phối hợp về công tác dân vận trong hệ thống chính trị; các quy định về tiếp xúc, đối thoại với Nhân dân. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác dân vận và thực hiện Luật Dân chủ ở cơ sở.

### *1.2. Chú trọng công tác xây dựng Đảng vững mạnh về tổ chức, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ*

Tiếp tục hoàn thiện, sắp xếp mô hình tổ chức đảng trong các loại hình phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và tình hình thực tiễn. Tập trung đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng; thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt đảng, nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ, cấp ủy; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc khắc phục những hạn chế, yếu kém của các tổ chức đảng trực thuộc. Quan tâm phát triển đảng viên cả về số lượng và chất lượng; chú trọng kết nạp đảng viên trong đội ngũ công nhân lao động, học sinh, sinh viên, đơn vị sự nghiệp và khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp và người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương ngang tầm nhiệm vụ. Thực hiện đánh giá cán bộ bảo đảm nghiêm túc, thực chất, sử dụng KPI trong công tác đánh giá cán bộ. Tiếp tục tiến hành sắp xếp tổ chức bộ máy gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị cho cán bộ. Thực hiện tốt việc rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ bảo đảm cơ cấu, tiêu chuẩn, chất lượng. Đẩy mạnh công tác luân chuyển cán bộ gắn với quy hoạch, tạo điều kiện để cán bộ được rèn luyện, trưởng thành toàn diện; thực hiện nghiêm chuyển đổi vị trí công tác đối với các vị trí nhạy cảm, dễ phát sinh tham nhũng, tiêu cực. Thực hiện việc tuyển dụng, quản lý, phân công nhiệm vụ đối với đội ngũ cán bộ, công chức

trong hệ thống chính trị gắn với đề án vị trí việc làm. Thực hiện nghiêm yêu cầu về tiêu chuẩn cán bộ ở từng chức danh khi bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử.

Thực hiện nghiêm túc các quy định về bảo vệ chính trị nội bộ. Tăng cường chỉ đạo công tác nắm tình hình chính trị nội bộ trong Đảng bộ tỉnh, đặc biệt ở những nơi còn tiềm ẩn nhiều vấn đề phức tạp. Thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với cán bộ, tạo môi trường làm việc tốt để phát huy năng lực, sở trường và thu hút cán bộ chất lượng cao.

### *1.3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng*

Thường xuyên quán triệt, tuyên truyền nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng, đảm bảo chất lượng, hiệu quả. Chú trọng nâng cao chất lượng xây dựng chương trình, kế hoạch và các cuộc kiểm tra, giám sát; tập trung kiểm tra, giám sát những lĩnh vực dễ phát sinh vi phạm; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, kết luận của Trung ương về phát triển đất nước. Đổi mới mạnh mẽ tư duy, phương pháp, cách thức tổ chức công tác kiểm tra, giám sát theo chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư, chuyển trọng tâm thực hiện tốt công tác giám sát bảo đảm các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng được tổ chức thực hiện kịp thời, có hiệu quả. Đẩy mạnh kiểm tra chuyên đề, kiểm tra tổ chức đảng, đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm; gắn công tác kiểm tra, giám sát với kiểm soát quyền lực và phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Xây dựng cơ chế giám sát hiệu quả, có khả năng cảnh báo sớm và phòng ngừa vi phạm ngay từ cơ sở, không để các vi phạm nhỏ tích tụ thành vi phạm nghiêm trọng; chú trọng nâng cao hiệu quả kiểm tra, giám sát ngay từ chi bộ; kiên quyết, kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kỷ luật đảng. Chủ động nắm tình hình, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo theo quy định; chỉ đạo, thực hiện kịp thời, triệt để các quyết định, kết luận sau kiểm tra, giám sát. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc phối hợp công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng với thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử và giám sát, phản biện xã hội của ủy ban kiểm tra với các tổ chức đảng, cơ quan liên quan; thúc đẩy kết nối, chia sẻ dữ liệu, liên thông thông tin phục vụ công tác kiểm tra, giám sát. Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện, ứng dụng công nghệ thông tin, hướng tới “giám sát trên dữ liệu, kiểm tra trên dữ liệu” trong công tác kiểm tra, giám sát của Đảng. Quan tâm kiện toàn ủy ban kiểm tra các cấp, xây dựng đội ngũ cán bộ kiểm tra có bản lĩnh chính trị vững vàng, gương mẫu về phẩm chất đạo đức, tinh thông nghiệp vụ, sử dụng hiệu quả công nghệ số; tăng cường luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ kiểm tra của Đảng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

### *1.4. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác nội chính, cải cách tư pháp; kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực*

Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quán triệt, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về nội chính, cải cách tư pháp và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; trong đó, chú trọng công tác giáo dục liêm chính cho cán bộ, đảng viên. Tiếp tục phát huy vai trò Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tỉnh và Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp tỉnh; chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời lãnh đạo, chỉ đạo theo

đổi, đôn đốc giải quyết các vấn đề phức tạp, vụ việc, vụ án tham nhũng, lãng phí, tiêu cực phức tạp, kéo dài, tồn đọng được dư luận xã hội quan tâm; nâng cao chất lượng ban hành và thực thi pháp luật trên địa bàn. Triển khai có hiệu quả hoạt động phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực ở khu vực ngoài Nhà nước, hạn chế thất thoát tài sản Nhà nước; công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các kết luận sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương công vụ; đổi mới, nâng cao chất lượng công tác thanh tra, tiếp dân, giải quyết đơn thư và bảo vệ người phát hiện, tố cáo, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Kiên quyết đấu tranh, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng suy thoái và tham nhũng trong Đảng, trong hệ thống chính trị.

#### *1.5. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng và xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh toàn diện*

Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với cải cách hành chính, chuyên đổi số trong Đảng. Nâng cao năng lực dự báo và chất lượng, hiệu quả ban hành, tổ chức thực hiện nghị quyết; đề cao trách nhiệm của các đồng chí cấp ủy viên trong việc thảo luận, quyết định các vấn đề của tập thể và trong chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ ở các lĩnh vực, địa phương được phân công phụ trách. Nêu cao tính tiên phong, gương mẫu của đảng viên, phát huy vai trò nêu gương của đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý và cấp ủy viên các cấp trong thực hiện nhiệm vụ.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh, bảo đảm trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, năng động, chuyên nghiệp, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có đủ trình độ, năng lực, tính chuyên nghiệp cao, đáp ứng tốt yêu cầu lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của tỉnh trong tình hình mới.

Tập trung nâng cao chất lượng ban hành chính sách, vai trò giám sát của HĐND các cấp. Đổi mới, nâng cao chất lượng các kỳ họp, các cuộc tiếp xúc cử tri và hoạt động giám sát theo quy định của pháp luật. Tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực hoạt động của đại biểu HĐND các cấp. Phát huy vai trò của Đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội tỉnh trong thực hiện nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội của địa phương. Tăng cường phối hợp và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát của Đảng và hoạt động giám sát của HĐND, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

Nâng cao năng lực điều hành, quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước. Đẩy mạnh xây dựng chính quyền điện tử tỉnh. Tập trung lãnh đạo xây dựng bộ máy cơ quan nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đẩy mạnh cải cách hành chính; xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, kỷ cương, năng động, phục vụ Nhân dân; tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của chính quyền các cấp. Đổi mới, nâng cao tính chuyên nghiệp và tinh thần phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức; xây dựng phong cách làm việc “trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân”. Tiếp tục tiến hành sắp xếp tổ chức bộ máy gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Tăng cường

công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý và chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành; phát huy tính tự chủ, sáng tạo của cấp dưới trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ được phân công, phân cấp. Xây dựng cơ chế đánh giá năng lực, phân loại cán bộ, công chức, viên chức bảo đảm đánh giá đúng người, đúng việc, đúng vị trí việc làm dựa trên hiệu quả và chất lượng công việc. Tăng cường thanh tra công vụ, chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao đạo đức công vụ; xử lý nghiêm các tổ chức và cá nhân vi phạm chính sách, pháp luật của Nhà nước.

#### *1.6. Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội*

Tăng cường sự lãnh đạo toàn diện của các cấp ủy đảng, sự phối hợp, tạo điều kiện của các cấp chính quyền đối với hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội. Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng theo hướng rõ mục tiêu, rõ nhiệm vụ, thiết thực, chất lượng, hiệu quả, hướng về cơ sở. Tăng cường tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động giám sát, phản biện xã hội, tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền; thực hiện tốt vai trò đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên và Nhân dân. Phát huy tốt vai trò trong thực hiện các nhiệm vụ chính trị, tham gia phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh ở địa phương.

*Mặt trận Tổ quốc các cấp tiếp tục phát huy vai trò nòng cốt trong tập hợp, xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc trong tình hình mới. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước trên các lĩnh vực; phối hợp thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân. Các cấp công đoàn tiếp tục quan tâm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động. Tập trung củng cố, phát triển tổ chức, tập hợp công nhân lao động và phát triển đoàn viên, hội viên tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Các cấp Hội nông dân tăng cường phối hợp thực hiện có hiệu quả mục tiêu phát triển “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”; tuyên truyền, vận động nông dân tích cực phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao và chuyển đổi số trong các khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản. Các cấp Hội liên hiệp phụ nữ tích cực tuyên truyền, phát huy truyền thống, tiềm năng, thế mạnh, trí tuệ và tinh thần làm chủ, khát vọng vươn lên của phụ nữ, xây dựng người phụ nữ Việt Nam thời đại mới; nâng cao nhận thức về công tác phụ nữ và vận động xã hội thực hiện bình đẳng giới; hỗ trợ phụ nữ phát triển toàn diện, xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh. Các cấp Hội cựu chiến binh làm tốt công tác vận động cựu chiến binh gìn giữ, phát huy bản chất “Bộ đội Cụ Hồ”; gương mẫu, hăng hái tham gia các hoạt động xã hội; giáo dục chính trị tư tưởng cho thế hệ trẻ. Các cấp bộ Đoàn tiếp tục đổi mới công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho đoàn viên, thanh thiếu niên; tăng cường các biện pháp tập hợp, đoàn kết thanh niên thông qua các hoạt động đồng hành với*

thanh niên trong học tập, lao động, khởi nghiệp; không ngừng đổi mới, đa dạng hóa phương thức hoạt động, đưa các phong trào hành động cách mạng ngày càng đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tiễn và xu thế phát triển.

## **2. Phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường**

*2.1. Phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ số, hình thành trung tâm điện tử hàng đầu Việt Nam:* Ưu tiên hình thành và phát triển các ngành công nghiệp mới như: Sản xuất chất bán dẫn và chip bán dẫn, sản xuất rô-bốt, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng tái tạo, vật liệu mới; trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin, công nghiệp dược phẩm, y tế, thiết bị năng lượng tái tạo, ngành công nghiệp hàng không... đưa Bắc Ninh trở thành một trung tâm sản xuất chất bán dẫn, công nghiệp hỗ trợ, trí tuệ nhân tạo của miền Bắc. Thúc đẩy chuỗi liên kết, sản xuất, phát triển công nghiệp nội địa; đẩy mạnh chuyển đổi số - chuyển đổi xanh trong công nghiệp hướng tới phát triển bền vững với quan điểm “1 không, 2 ít, 3 cao” (không ô nhiễm, sử dụng ít đất, ít lao động, công nghệ cao, suất vốn cao, hiệu quả kinh tế cao) và “4 sẵn sàng” (mặt bằng, nhân lực, cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ nhà đầu tư) để hướng tới mô hình “Hệ sinh thái công nghiệp” bền vững có sự liên kết, tham gia của doanh nghiệp trong nước; phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp.

Đẩy nhanh tiến độ thành lập, đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp kết nối thuận lợi với các cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh, cửa khẩu phía Bắc và khu vực Tây Bắc; gắn kết khu công nghiệp với khu đô thị, dịch vụ có kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại; chủ động rà soát, nắm bắt tình hình hoạt động của các doanh nghiệp để hỗ trợ, giải quyết những đề xuất, kiến nghị, tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất; xây dựng phương án bảo đảm cung ứng đủ điện cho sản xuất. Chú trọng phát triển khu công nghiệp sinh thái, bảo đảm không đánh đổi môi trường để tăng trưởng công nghiệp.

Tập trung nghiên cứu phát triển một số mô hình khu, cụm công nghiệp đặc thù như: Khu, cụm công nghiệp công nghệ cao dành cho doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực khoa học công nghệ, chuyển đổi số; khu, cụm công nghiệp chế biến nông sản công nghệ cao, chuyên sâu và sản xuất máy móc ứng dụng trong nông nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng,... Thu hút đầu tư FDI có chọn lọc, công nghệ hiện đại, tỷ lệ nội địa hóa cao, khả năng đóng góp lớn cho ngân sách. Nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong nước trên địa bàn tỉnh tham gia được vào chuỗi giá trị của các tập đoàn, doanh nghiệp lớn. Chấm dứt tình trạng sản xuất gây ô nhiễm môi trường, sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, tự phát, thiếu quy hoạch.

*2.2. Phát triển nông nghiệp, nông thôn theo chiều sâu, bền vững:* Phát huy lợi thế, vùng, miền, địa phương, tổ chức sản xuất, kinh doanh nông nghiệp theo chuỗi giá trị, dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh. Trọng tâm là phát triển nông nghiệp theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao, gắn với nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp tuần hoàn, thúc đẩy hợp tác kinh tế giữa ngành nông nghiệp và các ngành thương mại, dịch vụ - du lịch...; xây dựng và phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá

tập trung, trọng tâm là các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng, gắn với chế biến sâu, bảo quản, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, tạo ra giá trị cao, định hướng xuất khẩu. Chuyển mạnh tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường. Nghiên cứu việc liên kết, hợp tác, đặt hàng với các địa phương để sản xuất, cung cấp thực phẩm an toàn của tỉnh. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, phát triển kinh tế rừng gắn với du lịch sinh thái, bảo vệ môi trường.

Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp (đê điều, thủy lợi nội đồng, công trình nước sạch) đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai, bảo đảm phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn và phục vụ nước sạch cho người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh; trong đó coi trọng đầu tư, hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi, đê điều phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, đô thị, phòng chống thiên tai, nâng cao khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an toàn các hồ chứa, hệ thống đê sông.

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào “*Chung sức xây dựng nông thôn mới*”; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho xây dựng nông thôn mới toàn diện, bền vững, gắn với đô thị hóa, bảo đảm thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả, vì lợi ích của người dân; trong đó ưu tiên nguồn lực cho phát triển sản xuất, nâng cao đời sống dân cư nông thôn, nhất là các xã đặc biệt khó khăn; lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, một số chương trình, chính sách đầu tư đang triển khai trên địa bàn. Phát triển các khu dân cư nông thôn theo định hướng xanh, sinh thái, bền vững, có khả năng thích ứng cao với biến đổi khí hậu. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình mỗi xã, phường một sản phẩm (OCOP), chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao số lượng sản phẩm đạt 5 sao để khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của các địa phương, nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân nông thôn.

*2.3. Phát triển thương mại - dịch vụ theo hướng đa dạng, bền vững, dịch vụ tổng hợp hiện đại, chất lượng cao:* Tập trung vào các ngành dịch vụ giá trị cao, có tiềm năng, lợi thế như: dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông, tài chính, logistics, dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp, mô hình khu phức hợp quy mô lớn và các dịch vụ hỗ trợ khác. Đưa Bắc Ninh trở thành cứ điểm logistics lớn, hình thành khu thương mại tự do phi thuế quan, là đầu mối vận chuyển hàng hóa hàng không, cửa ngõ, trung tâm tiếp vận, cung ứng, trung chuyển hàng hóa, vận tải, kho bãi, vui chơi, giải trí, thể thao... của khu vực phía Bắc.

Tăng cường thu hút nguồn lực phát triển hệ thống hạ tầng dịch vụ vận tải đa phương thức (*đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị gắn với hệ thống ga theo mô hình đô thị định hướng giao thông công cộng (TOD), cảng thủy nội địa, bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ,...*), phát triển hệ thống vận tải công cộng thông minh, giao thông xanh; nâng cao hiệu quả khai thác hạ tầng giao thông, đáp ứng yêu cầu và xu thế phát triển. Phát triển hệ thống dịch vụ giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng, chất lượng cao.

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, là một trong những trung tâm Văn hoá - Du lịch lớn của cả nước với đặc trưng về sản phẩm đa dạng, độc đáo, phát huy bản sắc văn hoá (*du lịch lễ hội, làng nghề lễ hội thủ công truyền thống, du lịch văn hóa - lịch sử - tâm linh, du lịch trải nghiệm nông nghiệp, du lịch sinh thái...*);

chú trọng liên kết giữa du lịch - dịch vụ - thương mại và các ngành, lĩnh vực khác tạo chuỗi giá trị sản phẩm du lịch, trở thành điểm đến du lịch văn hóa - tâm linh - sinh thái đặc sắc của miền Bắc.

*2.4. Điều hành ngân sách Nhà nước chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả; tạo nguồn tăng thu NSNN ổn định, vững chắc:*

Chủ động rà soát các quy định, cơ chế, chính sách phù hợp với tình hình mới; phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong thực hiện các nhiệm vụ, kịp thời có giải pháp tháo gỡ khó khăn trên các lĩnh vực, thúc đẩy tăng trưởng. Có giải pháp tăng các nguồn thu ngân sách bền vững. Tăng thu ngân sách, nhất là thu từ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án BT, đất dân cư dịch vụ; chú trọng tới các nguồn thu mới phát sinh, dễ gây thất thu thuế như trong lĩnh vực thương mại điện tử, bất động sản, nhà thầu nước ngoài...; thực hiện mạnh mẽ cải cách hành chính, chuyển đổi số tổng thể, toàn diện về thuế và hải quan. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động tín dụng, đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng của nền kinh tế; tăng cường quản lý hệ thống tín dụng phục vụ chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ mua nhà ở xã hội, giải quyết việc làm.

*2.5. Phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất*

Tạo điều kiện thuận lợi và bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước tiếp cận vốn, đất đai, các chính sách ưu đãi và nguồn lực khác; phát triển kinh tế tư nhân trở thành lực lượng tiên phong thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; nghiên cứu cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa, kinh tế tập thể, hợp tác xã. Đẩy mạnh thu hút vốn FDI gắn với hoạt động chuyển giao công nghệ cao, tạo điều kiện phát triển doanh nghiệp trong nước, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa.

Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, duy trì thứ hạng chỉ số PCI trong nhóm các tỉnh đứng đầu cả nước. Tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh thâm nhập, mở rộng, đa dạng hóa thị trường trong và ngoài nước. Đẩy mạnh hoạt động khởi nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế phát triển. Khuyến khích phát triển các loại hình kinh tế tư nhân; xây dựng đội ngũ doanh nghiệp, doanh nhân cả về số lượng và chất lượng.

*2.6. Công tác quy hoạch, đầu tư kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị:* Rà soát, điều chỉnh đồng bộ quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, mở ra không gian phát triển mới, xứng tầm Đô thị trực thuộc Trung ương; hình thành các cực, trung tâm kinh tế trọng điểm tăng trưởng mới; tăng cường kết nối nội tỉnh và kết nối giữa trung tâm tỉnh Bắc Ninh với Vùng thủ đô Hà Nội và các tỉnh lân cận, nâng cao năng lực quản trị đa cực tăng trưởng và đô thị, bảo đảm phát triển hài hòa, tương đồng giữa các khu vực, địa phương.

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển; thực hiện hiệu quả cơ cấu lại đầu tư công; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, công khai, minh

bach; rà soát, xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, trong đó, tập trung đầu tư các công trình, dự án trọng tâm, trọng điểm vào các lĩnh vực then chốt như giao thông, đô thị, công nghiệp,... theo định hướng lớn của tỉnh đáp ứng tiêu chí đô thị loại I và trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030, tạo sức lan tỏa, thúc đẩy liên kết vùng, tạo động lực tăng trưởng mới. Tập trung phối hợp hoàn thành, đưa vào sử dụng các công trình trọng điểm quốc gia trên địa bàn, như sân bay Gia Bình, đường Vành đai 4, Vành đai 5, đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội, đường kết nối sân bay Gia Bình với trung tâm hành chính - chính trị, đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh, đường sắt đô thị... hình thành các hạ tầng giao thông khung đô thị để kết nối và hình thành các vùng động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các vùng, địa bàn. Nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng kết cấu hạ tầng sau đầu tư, phòng, chống thất thoát, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm trong đầu tư công.

Tăng cường thu hút đầu tư từ khu vực kinh tế tư nhân vào phát triển các công trình, dự án giao thông, đô thị trọng điểm, quy mô lớn, tạo không gian, dư địa và động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, sớm hoàn thiện các tiêu chí nâng cấp đô thị.

Tiếp tục rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung hoàn thiện cơ chế, chính sách, nghiên cứu ban hành các quy định, đề ra các giải pháp đột phá thúc đẩy phát triển đô thị và kinh tế đô thị; làm tốt công tác dự báo phát triển, thị trường bất động sản để có định hướng phù hợp, khả thi, hiệu quả. Tiếp tục đổi mới tư duy, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch đô thị. Các quy hoạch đô thị phải bảo đảm đồng bộ, hiện đại, có tầm nhìn dài hạn; chú trọng việc phát triển đô thị gắn với nét đặc trưng riêng của từng vùng; đồng thời đẩy mạnh phát triển các đô thị nén, thông minh, hiện đại để nâng cao hiệu quả sử dụng đất; nghiên cứu, hình thành các trọng tâm đô thị xanh, thông minh, có tính biểu tượng cao mang tầm Châu Á - Thái Bình Dương. Tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng nhà ở xã hội, đảm bảo hiệu quả, theo mục tiêu chính phủ giao giai đoạn 2026-2030 hoàn thành 120.000 căn hộ nhà ở xã hội trên địa bàn.

*2.7. Tăng cường công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng đến phát triển bền vững:*

Quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và bền vững tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản, gắn với nhu cầu phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý công việc bảo đảm công khai, minh bạch trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên khoáng sản, đất đai, nhà ở, bất động sản... tăng cường quản lý xử lý lấn chiếm đất, giao, bán trái thẩm quyền và đất dân cư dịch vụ.

Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường. Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đối với các đô thị chưa có hệ thống xử lý; lập dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường đối với các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động; có cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư các công trình xử lý môi trường khu vực nông thôn, làng nghề, hoàn thành việc di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường theo lộ trình, kế hoạch.

Xây dựng và thực hiện các kế hoạch chủ động phòng, tránh thiên tai, các giải pháp thích ứng, đối phó với những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Tăng cường liên kết vùng trong ứng phó biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

### *2.8. Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số*

Tập trung rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật để tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản về cơ chế chính sách, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho sự phát triển của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy hoạch, chiến lược và các kế hoạch cụ thể để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh đồng bộ với Quy hoạch tỉnh. Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù, thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư; đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi tối đa cho người dân, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Tăng tỷ lệ chi ngân sách cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thu hút, ưu tiên các doanh nghiệp công nghệ hàng đầu thế giới đặt nhà máy, chi nhánh trụ sở tại tỉnh. Xây dựng chương trình đầu tư công về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Thúc đẩy các hoạt động khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo, phát triển và chuyển giao công nghệ; nghiên cứu phát triển các công nghệ lõi của Cách mạng công nghiệp 4.0 (trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn...), đưa Bắc Ninh trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo của khu vực miền Bắc, là địa phương luôn đứng trong top đầu về chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII). Phát triển hạ tầng số, hạ tầng đô thị thông minh, đô thị xanh phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh của tỉnh. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng; phong trào “Bình dân học vụ số”. Quy hoạch, hình thành khu nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ tập trung; khu nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ; Trung tâm tính toán thông minh của tỉnh. Phát triển KCN chế biến nông sản công nghệ cao, kết hợp với trung tâm nghiên cứu, sản xuất thiết bị, máy móc công nghệ cao phục vụ nông nghiệp.

## **3. Phát triển văn hóa, xã hội, con người**

*3.1. Xây dựng và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống kết hợp ứng dụng công nghệ để trở thành “sức mạnh mềm” và là động lực, nguồn lực phát triển quan trọng trong giai đoạn mới:* Xây dựng con người Bắc Ninh phát triển toàn diện, kết hợp chặt chẽ, hài hòa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại. Đẩy mạnh phát triển “công nghiệp văn hóa” gắn với chiến lược ngoại giao văn hóa, quảng bá hình ảnh của tỉnh, xây dựng mối quan hệ liên tỉnh hợp tác và xác định sản phẩm chủ lực, xây dựng thương hiệu. Đặc biệt là điểm nhấn về dân ca Quan họ và các làng nghề truyền thống, tài nguyên văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số. Phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa thể dục thể thao; phát triển thể thao thành tích cao, các môn Olympic, môn thể mạnh, các loại hình kinh tế thể thao, kết hợp dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, sân golf...

Nâng cao chất lượng công tác báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, bảo đảm thông tin đầy đủ, kịp thời về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh, cả nước, phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để

phân tích dự báo xu thế thông tin và những vấn đề nổi cộm trên mạng xã hội liên quan đến tỉnh.

*3.2. Phát triển giáo dục - đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:* Rà soát, sắp xếp, quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đảm bảo phù hợp tình hình thực tế; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường học các cấp chuẩn hóa, hiện đại. củng cố, nâng cao chất lượng giáo dục đại trà và mũi nhọn các cấp, giữ vững, phát huy vị thế luôn nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước về chất lượng giáo dục và đào tạo; phấn đấu xây dựng nền giáo dục tiên tiến, hiện đại ngang tầm với khu vực và thế giới; bảo đảm công bằng về cơ hội học tập cho mọi người dân, nhất là đối tượng yếu thế. Đảm bảo và phát triển đội ngũ giáo viên đủ về số lượng và cơ cấu, đồng đều về chất lượng giữa các vùng, khu vực. Đào tạo, bồi dưỡng nâng chuẩn, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên các cấp.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong ngành giáo dục; tận dụng tiến bộ công nghệ để thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong dạy và học, nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý giáo dục; xây dựng nền giáo dục mở thích ứng trên nền tảng số; đẩy mạnh giáo dục STEM. Khuyến khích, thu hút, huy động các nguồn lực cộng đồng, xã hội hóa phát triển hệ thống cơ sở giáo dục ngoài công lập các cấp nhằm đa dạng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục, đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân.

Đổi mới giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, hiện đại, hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Tăng cường liên kết, hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo, sử dụng lao động. Ưu tiên khuyến khích, thu hút, phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng, đại học, trung tâm nghiên cứu... nhằm đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao có trình độ, năng lực theo tiêu chuẩn khu vực và thế giới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động đúng hướng, phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm bền vững. Ưu tiên nguồn lực, chính sách vượt trội để đào tạo nguồn nhân lực bán dẫn, đáp ứng nhanh cả về số lượng và chất lượng.

*3.3. Xây dựng hệ thống y tế tỉnh theo hướng hiện đại, công bằng, chất lượng, hiệu quả và bền vững;* phát triển đội ngũ cán bộ y tế đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng, đảm bảo khả năng dự báo, không chế kịp thời, hiệu quả các dịch bệnh. Quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp các cơ sở y tế theo hướng chuyên sâu, hiện đại, nâng cao tỷ lệ giường bệnh/bác sĩ. Triển khai y tế kỹ thuật cao gắn với sản xuất thiết bị y tế, thuốc, nguyên liệu làm thuốc và du lịch y tế. Nâng cao toàn diện chất lượng dân số, thích ứng với già hoá dân số. Từng bước rút ngắn khoảng cách chênh lệch về tiếp cận dịch vụ y tế giữa khu vực thành thị và nông thôn.

*3.4. Công tác an sinh xã hội, giảm nghèo:* Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Triển khai hiệu quả các chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, an toàn, vệ sinh lao động, xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp theo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Đẩy mạnh phong trào đền ơn đáp nghĩa; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, người dân các xã đặc biệt khó khăn, xã nghèo, vùng bị thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện các dự án.

Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các khu vực đặc biệt khó khăn; phấn đấu đến hết năm 2027 trên địa bàn tỉnh không còn hộ nghèo.

Nâng cao hiệu quả hoạt động trợ giúp xã hội. Xây dựng và thực hiện hệ thống các chính sách trợ giúp xã hội phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương. Huy động mọi nguồn lực để các đối tượng hưởng thụ chính sách trợ giúp xã hội đảm bảo mức sống, ưu tiên hỗ trợ cho người đặc biệt yếu thế. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác xã hội đảm bảo thực hiện tốt công tác an sinh xã hội.

*3.5. Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng bền vững:* Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động, việc làm, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân trong vùng, thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển giữa các dân tộc và giữa các vùng trong tỉnh.

Huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tiếp tục nghiên cứu ban hành chính sách riêng của tỉnh để đầu tư, hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu, đẩy mạnh trồng rừng gỗ lớn, cây bản địa, tăng diện tích rừng kinh tế được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế (FSC). Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, phát triển bền vững kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

## **4. Củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại**

### *4.1. Công tác quốc phòng, quân sự địa phương:*

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị xây dựng “thế trận lòng dân” gắn với thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc. Quan tâm đầu tư xây dựng thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ tỉnh; xây dựng lực lượng vũ trang tinh cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; không ngừng nâng cao trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Thực hiện tốt chính sách quân đội và hậu phương quân đội, chính sách nhà ở cho cán bộ, chiến sĩ quân đội và công an trên địa bàn tỉnh; đầu tư mở rộng trụ sở làm việc cơ quan Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và các đơn vị trực thuộc. Hoàn thành việc đào tạo cao cấp lý luận chính trị và trình độ đại học ngành quân sự cơ sở cho Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; từng bước xây dựng lực lượng dân quân thường trực và mở rộng doanh trại vũ trang đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

*4.2. Công tác bảo đảm an ninh, trật tự:* Xây dựng Công an nhân dân theo hướng “*tinh toàn diện, xã vững mạnh, bám cơ sở*”; tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, nâng cao hiệu quả quản lý của chính quyền các cấp, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội trong công tác an ninh, trật tự; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số để nắm chắc tình hình, đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, kiềm chế gia tăng tội phạm, làm giảm các tệ nạn xã hội. Tăng cường công tác phối hợp liên ngành, huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc sâu rộng, thực chất, hiệu quả, bền vững. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người dân. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, xây dựng hình mẫu về tình an toàn giao thông. Tiếp tục quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, công cụ hỗ trợ cho lực lượng công an.

*4.3. Công tác đối ngoại:* Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động đối ngoại của tỉnh. Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, thông tin đối ngoại; chú trọng quảng bá, xây dựng hình ảnh nhằm nâng cao, khẳng định vị thế, thương hiệu của địa phương. Huy động tối đa các nguồn lực phục vụ sự phát triển của tỉnh. Tăng cường hợp tác, thúc đẩy phát triển với các tỉnh giáp ranh; thiết lập, mở rộng quan hệ hợp tác với một số địa phương của các nước trong khu vực và trên thế giới.

\*

\*      \*

Trên con đường đổi mới, phát triển và hội nhập, hướng đến kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh nhiệm kỳ 2025 - 2030 khẳng định quyết tâm của Đảng bộ, Chính quyền và Nhân dân các dân tộc trong tỉnh luôn nêu cao truyền thống văn hiến, cách mạng, đoàn kết, thống nhất, khát vọng quê hương; tranh thủ thời cơ, vượt qua khó khăn thách thức, phát huy mạnh mẽ thành tựu vượt bậc đạt được, tận dụng có hiệu quả lợi thế, dư địa không gian phát triển mới, quyết tâm, phấn đấu thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025 - 2030; tập trung xây dựng tỉnh Bắc Ninh phát triển toàn diện, bền vững, sớm trở thành thành phố trực thuộc Trung ương theo hướng văn minh, hiện đại.

**BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH BẮC NINH**

**PHỤ LỤC 1**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU**  
**NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH BẮC NINH LẦN THỨ XX,**  
**NHIỆM KỲ 2020-2025**

| TT | Chỉ tiêu                                                                                        | ĐVT           | Mục tiêu Đại hội | Kết quả đạt được | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|------------------|---------|
| 1  | Tỷ lệ Tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên hàng năm                               | %             | 80,0             | 90,18            | V       |
| 2  | Tỷ lệ Tổ chức cơ sở Đảng không hoàn thành nhiệm vụ                                              | %             | 0                | 0                | Đ       |
| 3  | Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ hàng năm                                                | %             | 80,0             | 90,61            | V       |
| 4  | Kết nạp đảng viên mới hàng năm                                                                  | Người         | 1.500            | 7.531            | V       |
| 5  | Tỷ lệ cơ quan, chính quyền cơ sở đạt trong sạch, vững mạnh hàng năm                             | %             | 85,0             | -                | DK Đạt  |
| 6  | Tỷ lệ tổ chức cơ sở của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội hoàn thành tốt nhiệm vụ hàng năm | %             | 85,0             | -                | DK Đạt  |
| 7  | Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm                                                           | %             | 7,0-8,0          | 4,8              | K       |
|    | <i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>                                                             | %             | <i>1,0-1,2</i>   | <i>1,6</i>       |         |
|    | <i>Công nghiệp - Xây dựng</i>                                                                   | %             | <i>7,0-8,0</i>   | <i>4,3</i>       |         |
|    | <i>Dịch vụ</i>                                                                                  | %             | <i>8,3-9,1</i>   | <i>7,4</i>       |         |
|    | <i>Thuế sản phẩm</i>                                                                            | %             | <i>7,0-7,5</i>   | <i>5,3</i>       |         |
| 8  | Cơ cấu kinh tế năm 2025                                                                         | %             | 100,0            | 100              |         |
|    | <i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>                                                             | %             | <i>2,3</i>       | <i>2,6</i>       |         |
|    | <i>Công nghiệp - Xây dựng</i>                                                                   | %             | <i>74,0</i>      | <i>72,1</i>      |         |
|    | <i>Dịch vụ</i>                                                                                  | %             | <i>19,5</i>      | <i>21,3</i>      | Đ       |
|    | <i>Thuế sản phẩm</i>                                                                            | %             | <i>4,2</i>       | <i>3,9</i>       |         |
| 9  | GRDP bình quân đầu người năm 2025 (Giá HH)                                                      | USD           | 7.800-8.200      | 7.410            | K       |
| 10 | Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đến năm 2025                  | %             | 45-47            | x                | DK Đạt  |
| 11 | Thu nhập bình quân đầu người năm 2025 (Giá HH)                                                  | Tr.đồng       | 130-136          | 76,7             | K       |
| 12 | Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội/năm                                                       | %             | 8,5-9,0          | 3,31             | K       |
| 13 | Kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2025                                                               |               |                  |                  | V       |
|    | <i>Xuất khẩu</i>                                                                                | <i>Tỷ USD</i> | <i>37,7</i>      | <i>41,7</i>      |         |

| TT | Chỉ tiêu                                                                      | ĐVT           | Mục tiêu Đại hội | Kết quả đạt được               | Ghi chú                                      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|--------------------------------|----------------------------------------------|
|    | <i>Nhập khẩu</i>                                                              | <i>Tỷ USD</i> | 33,2             | 35,6                           |                                              |
| 14 | Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2025                                          | Tỷ đồng       | 38.000           | 38.691                         | V                                            |
| 15 | Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025                                        | Tỷ đồng       | 26.915           | 24.251                         | K                                            |
| 16 | Vốn đầu tư phát triển                                                         |               |                  |                                | K                                            |
|    | <i>Tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP giai đoạn 2021-2025</i>                       | %             | 36-38            | 29,4                           |                                              |
|    | <i>Hệ số sử dụng vốn (ICOR)</i>                                               |               | 5,8-6,0          | 6,05                           |                                              |
| 17 | Tỷ lệ đô thị hóa                                                              | %             | 55               | 60,3                           | V                                            |
| 18 | Xây dựng nông thôn mới                                                        |               |                  |                                |                                              |
|    | <i>Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i>                              | <i>Huyện</i>  | 2                | -                              | <i>Không đánh giá do không còn cấp huyện</i> |
|    | <i>Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu</i>                              | %             | 30,0             | 3                              |                                              |
|    | <i>Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i>                              | %             | 50,0             | 36,4                           |                                              |
| 19 | Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị năm 2025                                  | %             | 1,3              | 2                              | K                                            |
| 20 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                                                    | %             | 80,0             | 80                             | Đ                                            |
|    | <i>Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề</i>                              | %             | 68,0             | 37                             |                                              |
| 21 | Tỷ trọng lao động nông nghiệp                                                 | %             | <10              | 3,5                            | Đ                                            |
| 22 | Giáo dục                                                                      |               |                  |                                | Đ                                            |
|    | <i>Tỷ lệ trường mầm non và phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 2</i> | %             | 85,0             | 86,8                           |                                              |
|    | <i>Tỷ lệ học sinh mầm non được học bán trú</i>                                | %             | 99,0             | 100                            |                                              |
|    | <i>Tỷ lệ học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày</i>                           | %             | 100,0            | 100                            |                                              |
|    | <i>Tỷ lệ học sinh phổ thông được học ngoại ngữ</i>                            | %             | 100,0            | Lớp 1,2: >95;<br>Từ lớp 3: 100 |                                              |
|    | <i>Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT hằng năm</i>                                | %             | 98,0             | >99                            |                                              |
| 23 | Y tế                                                                          |               |                  |                                | Đ                                            |
|    | <i>Tỷ lệ dân số tham gia BHYT</i>                                             | %             | 96,0             | 96                             |                                              |

| TT | Chỉ tiêu                                                                                                                                   | ĐVT | Mục tiêu Đại hội | Kết quả đạt được | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------|---------|
|    | <i>Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ quản lý sức khỏe</i>                                                                                     | %   | 95,0             | 95               |         |
|    | <i>Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã</i>                                                                         | %   | 100,0            | 100              |         |
|    | <i>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi</i>                                                                                | %   | 13,6             | 10,82            |         |
| 24 | Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025                                                                                                                | %   | <1               | 0                | V       |
| 25 | Xử lý nước thải                                                                                                                            |     |                  |                  | K       |
|    | <i>Tỷ lệ các cụm công nghiệp và các làng nghề truyền thống có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn</i>                             | %   | 40-50            | 19,11            |         |
|    | <i>Tỷ lệ hệ thống xử lý nước thải tập trung ở đô thị loại IV trở lên</i>                                                                   | %   | 80               | 40               |         |
|    | <i>Tỷ lệ hệ thống xử lý nước thải tập trung ở các chung cư, tòa nhà cao tầng</i>                                                           | %   | 100,0            | 100              |         |
| 26 | Tỷ lệ người dân có nước sạch sử dụng                                                                                                       | %   | 100,0            | 98,5             | K       |
| 27 | Thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt                                                                                                       |     |                  |                  | Đ       |
|    | <i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý</i>                                                        | %   | 100,0            | 100              |         |
|    | <i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn được thu gom, tự xử lý, vận chuyển, xử lý tập trung</i>                | %   | 90,0             | 100              |         |
| 28 | Tỷ lệ chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế được thu gom và xử lý tại khu công nghiệp đã đi vào hoạt động | %   | 100,0            | 100              | Đ       |

**PHỤ LỤC 2**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU**  
**NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH BẮC GIANG LẦN THỨ XIX,**  
**NHIỆM KỲ 2020-2025**

| TT | Chỉ tiêu                                                                                    | ĐVT           | Mục tiêu Đại hội | Kết quả đạt được (ước năm 2025) | Ghi chú   |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------------------------------|-----------|
| 1  | Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân hằng năm                                        | %             | 14-15            | 14,4                            | Đạt       |
|    | <u>Cơ cấu kinh tế:</u>                                                                      |               |                  |                                 | Đạt       |
|    | - Công nghiệp - xây dựng                                                                    | %             | 68.4             | 70,3                            |           |
|    | - Dịch vụ                                                                                   | %             | 20.6             | 17,3                            |           |
|    | - Nông, lâm nghiệp, thủy sản                                                                | %             | 11               | 10,6                            |           |
| 2  | GRDP bình quân đầu người                                                                    | USD           | 5.500-6000       | 4.955                           | Không đạt |
| 3  | Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân/năm                                               | %             | 14-16            | -1.5                            | Không đạt |
| 4  | Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2021-2025                              | nghìn tỷ đồng | 470              | 81                              | Không đạt |
| 5  | Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã và phòng khám đa khoa khu vực) | giường        | 31.7             | 36.4                            | Vượt      |
|    | - Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT                                                               | %             | > 99             | 99.5                            | Đạt       |
|    | - Tuổi thọ của người dân trung bình                                                         | tuổi          | 75               | 74.7                            | Không đạt |
| 6  | Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2021-2025)                                             | %             | 1.00             | 0.9                             | Vượt      |
|    | Tỷ lệ các xã đặc biệt khó khăn                                                              | %             | 12.6             | 6.8                             | Vượt      |
| 7  | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                                                                  | %             | 80               | 80                              | Đạt       |
|    | - Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo               | %             | 25.1             | 35                              | Vượt      |
|    | - Tỷ lệ lao động thất nghiệp thành thị                                                      | %             | 2.6              | 2.4                             | Vượt      |

| TT | Chỉ tiêu                                                                                               | ĐVT   | Mục tiêu Đại hội | Kết quả đạt được (ước năm 2025) | Ghi chú   |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|---------------------------------|-----------|
|    | - Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản                                           | %     | 28.9             | 21.3                            | Vượt      |
|    | - Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng                                                 | %     | 43.3             | 53.2                            |           |
|    | - Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực dịch vụ                                                                | %     | 27.8             | 25.5                            |           |
| 8  | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1                                                               | %     | 96.4             | 96.4                            | Đạt       |
|    | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2                                                               | %     | 21.4             | 30.2                            | Vượt      |
| 9  | Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh                                                     | %     | 85               | 86.8                            | Vượt      |
|    | - Thành thị                                                                                            | %     | 96               | 97.6                            | Vượt      |
|    | - Nông thôn                                                                                            | %     | 75               | 80.7                            | Vượt      |
|    | - Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | %     | 100              | 100                             | Đạt       |
|    | - Tỷ lệ tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý                                     | %     | 100              | 100.0                           | Đạt       |
|    | Tỷ lệ dân số được dùng nước sạch (đạt QCVN02 trở lên)                                                  | %     | 82.7             | 80.5                            | Không đạt |
|    | - Tỷ lệ dân số thành thị được dùng nước sạch                                                           | %     | 94.8             | 97.0                            | Vượt      |
|    | - Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch                                                           | %     | 80               | 58.0                            | Không đạt |
| 10 | Tỷ lệ dân số đô thị                                                                                    | %     | 32.4             | 57.6                            | Vượt      |
|    | Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới                                                                       | %     | 84.8             | 88.46                           | Vượt      |
|    | - Huyện đạt chuẩn nông thôn mới                                                                        | huyện | 6                | 6                               | Vượt      |
|    | - Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị                                                     | %     | 85               | 81                              | Không đạt |

| TT | Chỉ tiêu                                                                     | ĐVT | Mục tiêu Đại hội | Kết quả đạt được (ước năm 2025) | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------|---------|
|    | <i>- Tỷ lệ xã có đầy đủ các thiết chế văn hóa, thể thao cấp thôn, cấp xã</i> | %   | 90               | 91                              | Vượt    |
| 11 | <i>Hàng năm, tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>    | %   | 90               | 93                              | Vượt    |
|    | <i>Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên</i>                       | %   | 84               | 91                              | Vượt    |

## PHỤ LỤC 3

## MỘT SỐ KẾT QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BẮC NINH (TRƯỚC VÀ SAU HỢP NHẤT)

-----

| STT      | Tên chỉ tiêu                                                                        | Đơn vị tính | Đánh giá thực trạng |                          |                 |                          |                              |                          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|
|          |                                                                                     |             | Bắc Ninh            |                          | Bắc Giang       |                          | Tỉnh Bắc Ninh (sau hợp nhất) |                          |
|          |                                                                                     |             | Ước TH năm 2025     | Ước TH 5 năm (2021-2025) | Ước TH năm 2025 | Ước TH 5 năm (2021-2025) | Ước TH năm 2025              | Ước TH 5 năm (2021-2025) |
| <b>I</b> | <b>Chỉ tiêu về kinh tế, phát triển kết cấu hạ tầng</b>                              |             |                     |                          |                 |                          |                              |                          |
| <b>1</b> | <b>Tốc độ Tăng trưởng GRDP</b>                                                      | <b>%</b>    | <b>9,1</b>          | <b>4,8</b>               | <b>14,0</b>     | <b>14,4</b>              | <b>11,5</b>                  | <b>8,98</b>              |
|          | <b>Cơ cấu kinh tế</b>                                                               |             |                     |                          |                 |                          |                              |                          |
|          | + Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                      | %           | 1,8                 | 1,6                      | 5,0             | 2,2                      | 4,22                         | 2,06                     |
|          | + Công nghiệp-xây dựng                                                              | %           | 9,6                 | 4,3                      | 16,2            | 18,4                     | 12,91                        | 10,17                    |
|          | + Dịch vụ                                                                           | %           | 8,6                 | 7,4                      | 8,4             | 6,9                      | 8,54                         | 7,22                     |
|          | + Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm                                                | %           | 7,3                 | 5,3                      | 9,6             | 8,1                      | 7,91                         | 6,08                     |
| <b>2</b> | <b>GRDP bình quân đầu người đến năm 2030</b>                                        | <b>USD</b>  | <b>6.489</b>        | <b>6.489</b>             | <b>4.955</b>    | <b>4.955</b>             | <b>5.800</b>                 | <b>5.800</b>             |
| <b>3</b> | <b>Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội (bình quân giai đoạn 2026-2030)</b>        | <b>%</b>    | 12,7                | 12,7                     | -               | -                        | 8,9                          | 9,1                      |
| <b>4</b> | <b>Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP (BQ giai đoạn 2026-2030)</b> | <b>%</b>    | <b>28,2</b>         | <b>24,8</b>              | <b>33,02</b>    | <b>39,5</b>              | <b>29,1</b>                  | <b>33,2</b>              |
| <b>5</b> | <b>Hệ số hiệu quả sử dụng vốn ICOR</b>                                              |             | <b>3,14</b>         | <b>6,05</b>              | <b>2,4</b>      | <b>2,76</b>              | <b>2,58</b>                  | <b>3,71</b>              |
| <b>6</b> | <b>Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP</b>                         | <b>%</b>    | <b>46,0</b>         | <b>46,5</b>              | <b>35,0</b>     | <b>33,0</b>              | <b>40,5</b>                  | <b>39</b>                |
| <b>7</b> | <b>Kim ngạch xuất nhập khẩu đến năm 2030</b>                                        |             |                     |                          |                 |                          |                              |                          |
| -        | Xuất khẩu                                                                           | tỷ USD      | 41,7                | 218,5                    | 39,8            | 131,4                    | 81,5                         | 349,9                    |
| -        | Nhập khẩu                                                                           | tỷ USD      | 35,6                | 188,2                    | 37,1            | 120,7                    | 72,7                         | 308,9                    |

| STT       | Tên chỉ tiêu                                                                 | Đơn vị tính        | Đánh giá thực trạng |                             |                 |                             |                              |                             |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|           |                                                                              |                    | Bắc Ninh            |                             | Bắc Giang       |                             | Tỉnh Bắc Ninh (sau hợp nhất) |                             |
|           |                                                                              |                    | Ước TH năm 2025     | Ước TH GD 5 năm (2021-2025) | Ước TH năm 2025 | Ước TH GD 5 năm (2021-2025) | Ước TH năm 2025              | Ước TH GD 5 năm (2021-2025) |
| <b>8</b>  | <b><i>Thu, chi ngân sách giai đoạn 2026-2030</i></b>                         |                    |                     |                             |                 |                             |                              |                             |
| -         | Thu ngân sách                                                                | tỷ đồng            | 38.691              | 165.229                     | 20.393          | 98.958                      | 59.084                       | 264.187                     |
| -         | Chi ngân sách                                                                | tỷ đồng            | 24.922              | 100.070                     | 26.000          | 126.649                     | 50.922                       | 226.719                     |
| <b>9</b>  | <b><i>Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030</i></b>                                  | <b>%</b>           | <b>60,3</b>         | <b>60,3</b>                 | <b>57,6</b>     | <b>57,6</b>                 | <b>42</b>                    | <b>42</b>                   |
| <b>10</b> | <b><i>Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị</i></b>         | <b>%</b>           | <b>23,5</b>         | <b>23,5</b>                 | <b>15,3</b>     | <b>15,3</b>                 | <b>25</b>                    | <b>25</b>                   |
| <b>11</b> | <b><i>Xây dựng nông thôn mới</i></b>                                         |                    |                     |                             |                 |                             |                              |                             |
| -         | Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới                                             | %                  | 100                 | 100                         | 83,2            | 83,2                        | 77,3                         | 77,3                        |
| -         | Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao                                    | %                  | 36,4                | 36,4                        | 44,5            | 44,5                        | 0                            | 0                           |
| <b>II</b> | <b>Chỉ tiêu về xã hội</b>                                                    |                    |                     |                             |                 |                             |                              |                             |
| <b>12</b> | <b><i>Chỉ số phát triển con người HDI</i></b>                                |                    | <b>0,78</b>         | <b>0,778</b>                | <b>0,746</b>    | <b>0,729</b>                | <b>0,763</b>                 | <b>0,752</b>                |
| <b>13</b> | <b><i>Tuổi thọ bình quân</i></b>                                             | <b>số tuổi</b>     | <b>75,6</b>         | <b>75,6</b>                 | <b>74,3</b>     | <b>74,3</b>                 |                              |                             |
| <b>14</b> | <b><i>Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025)</i></b> | <b>%</b>           | <b>0</b>            | <b>0</b>                    | <b>0,99</b>     | <b>1,07</b>                 | <b>0,56</b>                  | <b>0,73</b>                 |
| <b>15</b> | <b><i>Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2</i></b>                       | <b>%</b>           | <b>80,4</b>         | <b>80,4</b>                 | <b>30,2</b>     | <b>30,2</b>                 | <b>50</b>                    | <b>50</b>                   |
| <b>16</b> | <b><i>Số giường bệnh/10.000 dân</i></b>                                      | <b>Giường bệnh</b> | <b>36,03</b>        | <b>36,03</b>                | <b>35,79</b>    | <b>35,79</b>                | <b>35,89</b>                 | <b>35,89</b>                |
|           | <b><i>Số bác sỹ bình quân/10.000 dân</i></b>                                 | <b>Bác sỹ</b>      | <b>14,15</b>        | <b>14,15</b>                | <b>13,36</b>    | <b>13,36</b>                | <b>13,7</b>                  | <b>13,7</b>                 |
| <b>17</b> | <b><i>Chỉ tiêu về lao động</i></b>                                           |                    |                     |                             |                 |                             |                              |                             |

| STT        | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Đánh giá thực trạng |                             |                 |                             |                              |                             |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                |             | Bắc Ninh            |                             | Bắc Giang       |                             | Tỉnh Bắc Ninh (sau hợp nhất) |                             |
|            |                                                                                                                                                                                                                                |             | Ước TH năm 2025     | Ước TH GD 5 năm (2021-2025) | Ước TH năm 2025 | Ước TH GD 5 năm (2021-2025) | Ước TH năm 2025              | Ước TH GD 5 năm (2021-2025) |
| -          | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo                                                                                                                                                                                                  | %           | 80                  | 80                          | 80.0            | 80.0                        | 80                           | 80                          |
|            | Trong đó lao động qua đã đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ                                                                                                                                                                        | %           | 45                  | 45                          | 35-40           | 40.0                        | 40                           | 41                          |
| <b>III</b> | <b>Chỉ tiêu về môi trường</b>                                                                                                                                                                                                  |             |                     |                             |                 |                             |                              |                             |
| <b>18</b>  | <b><i>Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn</i></b>                                                                                                                                                             |             | <b>98,42</b>        | <b>98,42</b>                | <b>71,81</b>    | <b>71,81</b>                | <b>83,6</b>                  | <b>83,6</b>                 |
| -          | Thành thị                                                                                                                                                                                                                      | %           | 100                 | 100                         | 97              | 97                          | 98.98                        | 98.98                       |
| -          | Nông thôn                                                                                                                                                                                                                      | %           | 98,5                | 98,5                        | 58              | 58                          | 73,28                        | 73,28                       |
| <b>19</b>  | <b><i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý</i></b>                                                                                                                                                                | <b>%</b>    | <b>100</b>          | <b>94,4</b>                 | <b>96,5</b>     | <b>96,5</b>                 | <b>98,2</b>                  | <b>95,4</b>                 |
| <b>20</b>  | <b><i>Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp trước khi đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung (Không còn điểm, khu vực ô nhiễm môi trường gây bức xúc trong khu dân cư và cộng đồng, đặc biệt ở các làng nghề)</i></b> | <b>%</b>    | <b>100</b>          | <b>100</b>                  | <b>100</b>      | <b>100</b>                  | <b>100</b>                   | <b>100</b>                  |
| <b>21</b>  | <b><i>Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường</i></b>                                                                                                                                                  | <b>%</b>    | <b>-</b>            | <b>-</b>                    | <b>-</b>        | <b>-</b>                    | <b>-</b>                     | <b>-</b>                    |
| <b>22</b>  | <b><i>Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)</i></b>                                                                                                                                                                       | <b>%</b>    | <b>0,68</b>         | <b>0,68</b>                 | <b>37,5</b>     | <b>37,6</b>                 | <b>31,1</b>                  | <b>31,1</b>                 |

X

PHỤ LỤC 4

**KẾT QUẢ CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG, MTTQ VÀ  
CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI NHIỆM KỲ 2020 - 2025**

-----

| TT       | Chỉ tiêu                                                                 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------|
| <b>I</b> | <b>Công tác chính trị, tư tưởng, dân vận</b>                             |          |          |          |          |          |         |
| 1        | Kết quả đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị                             |          |          |          |          |          |         |
| -        | Cao cấp (số học viên)                                                    | 147      | 169      | 204      | 43       | 33       |         |
| -        | Trung cấp (số học viên)                                                  | 2.445    | 1.874    | 1.532    | 1.805    | 1.157    |         |
| -        | Sơ cấp (số học viên)                                                     | 705      | 1.173    | 781      | 1.494    | 530      |         |
| -        | Các lớp đào tạo, bồi dưỡng khác (số học viên)                            | 74.799   | 116.063  | 123.440  | 119.514  | 14.947   |         |
| 2        | Đội ngũ báo cáo viên                                                     |          |          |          |          |          |         |
| -        | Số báo cáo viên                                                          | 1.208    | 1.142    | 1.396    | 1.438    | 1.390    |         |
| -        | Tỷ lệ % BCV trực tiếp truyền đạt                                         | 92,3%    | 94,5%    | 97,9%    | 80,8%    | 89,9%    |         |
| 3        | Việc triển Chi thị 05-CT/TW                                              |          |          |          |          |          |         |
| -        | Tỷ lệ cán bộ, đảng viên đăng ký làm theo                                 | 95,2%    | 98,25%   | 97,25%   | 97,4%    | 98%      |         |
| -        | Số vấn đề bức xúc đã lựa chọn                                            | 2.232    | 2.071    | 1.604    | 1.631    | 3.645    |         |
| 4        | Số cuộc đối thoại với nhân dân                                           | 1.040    | 1.183    | 1.390    | 1.233    |          |         |
| 5        | Số mô hình dân vận khéo                                                  | 2.071    | 5.623    | 5.315    | 5.274    | 4.145    |         |
| 6        | Số tổ dân vận ở khu dân cư                                               | 2.858    | 2.858    | 2.858    | 2.858    | 2.858    |         |
| 7        | Số cuộc sơ kết, tổng kết các nghị quyết, chỉ thị, văn bản của Trung ương | 17       | 29       | 39       | 24       | 14       |         |

| TT         | Chỉ tiêu                                                                   | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------|
| <b>II</b>  | <b>Công tác xây dựng Đảng về tổ chức</b>                                   |          |          |          |          |          |         |
| 1          | Số lượng tổ chức cơ sở đảng                                                | 1.203    | 1.191    | 1.135    | 1.147    |          |         |
| 2          | Đánh giá xếp loại chất lượng TCCS Đảng                                     |          |          |          |          |          |         |
| -          | Số TCCS Đảng được đánh giá, phân loại chất lượng                           | 973      | 1.176    | 1.109    | 1.133    |          |         |
|            | HTXSNV                                                                     | 251      | 236      | 229      | 227      |          |         |
|            | HTTNV                                                                      | 516      | 848      | 800      | 1.056    |          |         |
|            | HTNV                                                                       | 205      | 90       | 80       | 76       |          |         |
|            | Không hoàn thành                                                           | 1        | 2        |          | 1        |          |         |
| 3          | Đánh giá xếp loại chất lượng đảng viên                                     |          |          |          |          |          |         |
| -          | Số đảng viên có mặt đến thời điểm ĐG, XL                                   | 147.030  | 149.782  | 150.666  | 153.234  |          |         |
| -          | Số được miễn KĐ, ĐG, XL                                                    | 20.869   | 21.697   | 22.259   | 22.404   |          |         |
| -          | Số đã KĐ, ĐG, XL                                                           | 126.161  | 128.085  | 128.407  | 130.830  |          |         |
|            | HTXSNV                                                                     | 17.254   | 17.885   | 17.289   | 18.750   |          |         |
|            | HTTNV                                                                      | 96.650   | 98.821   | 100.174  | 120.996  |          |         |
|            | HTNV                                                                       | 11.202   | 10.475   | 9.689    | 8.527    |          |         |
|            | Không hoàn thành                                                           | 1.055    | 904      | 1.255    | 1.307    |          |         |
| 4          | Kết nạp đảng viên mới hằng năm                                             | 3.817    | 3.397    | 4.047    | 4.997    | 2.972    |         |
| -          | Số lượng học sinh được kết nạp                                             | 80       | 128      | 258      | 450      |          |         |
| -          | Số lượng quân nhân nhập ngũ được kết nạp                                   | 1        | 0        | 73       | 167      |          |         |
| <b>III</b> | <b>Công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật của Đảng của cấp ủy</b> |          |          |          |          |          |         |

| TT        | Chỉ tiêu                                 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|---------|
| 1         | Kiểm tra theo Điều 30 ĐLĐ                |          |          |          |          |          |         |
| -         | Đối với TCD                              | 1.277    | 1.261    | 1.266    | 1.209    | 163      |         |
| -         | Đối với đảng viên                        | 11.609   | 12.005   | 12.517   | 12.444   | 1.634    |         |
| 2         | Công tác giám sát                        |          |          |          |          |          |         |
| -         | Đối với TCD                              | 1.128    | 962      | 1.289    | 1.209    | 166      |         |
| -         | Đối với đảng viên                        | 6.632    | 5.657    | 6.145    | 5.479    | 693      |         |
| 3         | Kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm         |          |          |          |          |          |         |
| -         | Đối với TCD                              | 0        | 0        | 16       | 12       | 1        |         |
| -         | Đối với đảng viên                        | 0        | 0        | 64       | 52       | 16       |         |
| 4         | Thi hành kỷ luật trong Đảng              |          |          |          |          |          |         |
| -         | Đối với TCD                              | 9        | 14       | 18       | 19       | 0        |         |
| -         | Đối với đảng viên                        | 580      | 600      | 457      | 854      | 86       |         |
| 5         | Giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng        |          |          |          |          |          |         |
| -         | Đối với TCD                              | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |         |
| -         | Đối với đảng viên                        | 1        | 0        | 3        | 1        | 0        |         |
| 6         | Giải quyết đơn thư tố cáo                | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |         |
| 7         | Xác minh tài sản, thu nhập của đảng viên | 0        | 0        | 224      | 303      | 24       |         |
| <b>IV</b> | <b>Công tác PCTNLPTC</b>                 |          |          |          |          |          |         |
| 1         | Kiểm tra, giám sát công tác PCTNLPTC     |          |          |          |          |          |         |
| -         | Cấp sở, ngành                            | 01       | 01       | 06       | 02       | 0        |         |
| -         | Cấp huyện                                | 01       | 0        | 02       | 0        | 0        |         |

| TT       | Chỉ tiêu                                                                                     | Năm 2021  | Năm 2022  | Năm 2023  | Năm 2024  | Năm 2025  | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
| 2        | Số vụ việc, vụ án Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chỉ đạo PCTNLPTC theo dõi, chỉ đạo              | 01        | 15        | 06        | 05        | 01        |         |
| 3        | Số vụ việc, vụ án Ban Nội chính Tỉnh ủy theo dõi, đôn đốc                                    | 03        | 17        | 12        | 10        | 05        |         |
| 4        | Số đơn thư khiếu nại, tố cáo gửi đến Thường trực Tỉnh ủy và Ban Nội chính Tỉnh ủy được xử lý | 301       | 470       | 349       | 343       | 29        |         |
| 5        | Số vụ việc/đối tượng tham nhũng bị phát hiện qua công tác kiểm tra, giám sát                 | 0         | 02/02     | 01/01     | 01/01     | 0         |         |
| <b>V</b> | <b>MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội</b>                                                |           |           |           |           |           |         |
| 1        | Số lượng đoàn viên, hội viên                                                                 | 1.982.468 | 2.027.961 | 2.074.792 | 2.131.334 | 1.907.867 |         |
| 2        | Số lượng đoàn viên, hội viên kết nạp mới hằng năm                                            | 66.847    | 95.162    | 113.757   | 96.765    | 38.474    |         |
| 3        | Số mô hình, giải pháp tiêu biểu mới trong thực hiện phong trào thi đua yêu nước              | 3.633     | 3.398     | 3.407     | 3.492     | 3.484     |         |
| 4        | Số cuộc giám sát, phản biện xã hội                                                           | 1.702     | 3.046     | 3.017     | 2.320     | 1.146     |         |

PHỤ LỤC 5  
CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU 5 NĂM 2026 - 2030

-----

| TT        | Chỉ tiêu                                                                                       | ĐVT        | Mục tiêu Đại hội |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|
| <b>I</b>  | <b>Về kinh tế:</b>                                                                             |            |                  |
| 1         | Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân giai đoạn 2026-2030        | %          | 12,5-13          |
| 2         | GRDP bình quân đầu người                                                                       | USD        | 9.500-9.700      |
| 3         | Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội                                                          | %          | 11               |
| 4         | Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP                                            | %          | 35-40            |
| 5         | Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) giai đoạn 2026-2030                                         | -          | 3,5-4            |
| 6         | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP                                           | %          | 45               |
| 7         | Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2026-2030                                              | Tỷ USD     | 1.120            |
| 8         | Thu ngân sách Nhà nước giai đoạn 2026-2030                                                     | Tỷ đồng    | 375.700          |
| -         | Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030                                              | Tỷ đồng    | 279.000          |
| 9         | Tỷ lệ đô thị hóa                                                                               | %          | 65               |
| 10        | Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị                                         | %          | 25               |
| <b>II</b> | <b>Về xã hội:</b>                                                                              |            |                  |
| 11        | Chỉ số phát triển con người (HDI)                                                              | -          | 0,8              |
| 12        | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh                                                           | Tuổi       | 75,6             |
| 13        | Thu nhập bình quân đầu người/tháng                                                             | Triệu đồng | 7,84             |
| 14        | Đến hết năm 2027, toàn tỉnh không còn hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025) | -          | -                |
| 15        | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2                                                       | %          | >55              |
| 16        | Số giường bệnh/10.000 dân                                                                      | Giường     | 40               |
| -         | Số bác sỹ bình quân/10.000 dân                                                                 | Người      | 19               |
| 17        | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo                                                                  | %          | 90               |

| TT         | Chỉ tiêu                                                                                                         | ĐVT | Mục tiêu Đại hội |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|
| -          | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ                                                             | %   | 42               |
| -          | Lao động có kỹ năng công nghệ thông tin                                                                          | %   | 90               |
| <b>III</b> | <b>Về môi trường:</b>                                                                                            |     |                  |
| 18         | Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn                                                             | %   | 96,4             |
| -          | Thành thị                                                                                                        | %   | 100              |
| -          | Nông thôn:                                                                                                       | %   | 93,8             |
| 19         | Tỷ lệ chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế được thu gom và xử lý theo quy định | %   | 100              |
| -          | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý                                                                | %   | 98,5             |
| 20         | Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp trước khi đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung                  | %   | 100              |
| -          | Điểm, khu vực ô nhiễm môi trường gây bức xúc trong khu dân cư và cộng đồng, đặc biệt ở các làng nghề             |     | 0                |
| 21         | Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường                                                  | %   | >98              |
| 22         | Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)                                                                       | %   | 30,65            |
| <b>IV</b>  | <b>Về công tác xây dựng Đảng</b>                                                                                 |     |                  |
| 1          | Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên hằng năm                                                | %   | >90              |
|            | Tỷ lệ đảng viên được đánh giá, xếp loại từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên hằng năm                              | %   | >90              |
| 2          | Tỷ lệ cơ quan, chính quyền cơ sở hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hằng năm                         | %   | >85              |
|            | Tỷ lệ tổ chức cơ sở của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội hoàn thành tốt nhiệm vụ hằng năm                  | %   | >85              |
|            | Tỷ lệ tổ chức công đoàn hoàn thành tốt nhiệm vụ                                                                  | %   | 70               |
| 3          | Tỷ lệ kết nạp đảng viên mới hằng năm trong giai đoạn 2025 – 2030 trên tổng số đảng viên                          | %   | 3                |